

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
<b>Kinh Tụng Tam Bảo hằng ngày sáng (4h00)</b>	2
1 Mahā-sati-paṭṭhānasuttaṃ :Kinh Đại Niệm Xứ(1)	6
2 Mahā-sati-paṭṭhānasuttaṃ :Kinh Đại Niệm Xứ(2)	26
3 Mahā-sati-paṭṭhānasuttaṃ :Kinh Đại Niệm Xứ(3)	42
4 Dhamma-cakkappavattana Sutta: Kinh Chuyển Pháp Luân	60
5 Anatta-Lakkhaṇa Sutta: Kinh Vô Ngã Tướng	72
6 Paṭicca-samuppāda-vibhaṅgo: Duyên Khởi Phân Tích	80
7 Paṭṭhāna: Duyên Hệ	88
8 Bojjhaṅga Suttā: Những Bài Kinh Thất Giác Chi	108
<b>Kinh Tụng Tùy Thời hằng ngày sáng</b>	118
Pabbajita-Abhiṇhasuttaṃ: Kinh Pháp Sa Môn Thường Quán	
<b>Kinh Tụng hằng ngày sáng(cuối buổi)</b>	123
Mettābhāvanā - Pathanā – Pattidāna:	
Thiền Tâm Từ - Nguyện Cầu - Chia Phước	

# KINH TỤNG TAM BẢO

*Khóa Kinh Hằng Ngày: Lễ Bái Tam Bảo*

**Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa  
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa  
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa**

Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc A la hán, Đấng Chánh Đẳng Giác  
Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc A la hán, Đấng Chánh Đẳng Giác  
Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc A la hán, Đấng Chánh Đẳng Giác

**Iti'piso Bhagavā :arahaṃ ,sammā-sambuddho, vijjā-caraṇa-  
sampanno, sugato ,loka-vidū, anuttaro-purisa-damma-sārathi, satthā  
deva-manussānaṃ, buddho Bhagavā'ti.**

**Taṃ arahatā'di-guṇa-saṃyuttaṃ buddhaṃ sirasā namāmi.**

**Taṃca buddhaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**

Con xin thành kính cúi đầu làm lễ Phật Bảo có đầy đủ các đức: Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ-Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.  
Nhất là đức Ứng Cúng.

Con xin thành kính cúng dường Đức Chánh đẳng Chánh giác bằng các lễ vật này. (lạy)

**Svākkhāto bhagavatā dhammo  
sanditṭhiko akāliko ehipassiko  
opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.**

**Taṃ svākkhātata'di-guṇa-saṃyuttaṃ dhammaṃ sirasā namāmi.**

**Taṃca dhammaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**

Con xin thành kính cúi đầu làm lễ Pháp Bảo có đầy đủ các đức: Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có hiệu quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu.

Nhất là đức Pháp do Thế Tôn khéo thuyết. Con xin thành kính cúng dường Pháp Bảo bằng các lễ vật này. (lạy)

**Supaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho  
Uju-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho  
Ñāya-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho  
Sāmīci-paṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho  
yadidaṃ cattāri purisa-yugāni aṭṭha purisapuggalā  
esa bhagavato sāvaka-saṅgho  
āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjali-karaṇīyo  
anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā ' ti.**

**Taṃ supaṭipannatā'di-guṇa-saṃyuttam saṅgham siraṣā namāmi.**

**Tañca saṅgham imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**

Con xin thành kính cúi đầu làm lễ đức Tăng có đầy đủ các đức: Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Trực hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Ứng lý hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Chơn chánh hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám chúng. Chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng cúng dường, đáng tôn trọng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.

Nhất là đức Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn.

Con xin thành kính cúng dường đức Tăng bằng các lễ vật này. (lạy)

**Vandāmi cetiyaṃ sabbam**

Con xin thành kính làm lễ tất cả

**Sabbaṭṭhāne supatiṭṭhitam**

Bảo Tháp Ngọc Xá-Lợi

**Sārīrikadhātu mahā-bodhiṃ**

Đại thọ Bồ Đề và Kim thân Phật

**Buddha-rūpaṃ sakalam sadā.(x3)**

Đã tạo thờ trong khắp mọi nơi. (x3)

**Sagge kāme ca rūpe giri-sikhara-tate cantalikkhe vimāne**

**Dīpe raṭṭhe ca gāme taru-vana-gahaṇe geha-vatthumhi khetṭe**

**Bhummā cā'yantu devā jala-thala-visame yakkha-gandhabba-nāgā**

**Tiṭṭhantā santike yaṃ muni-vara-vacanaṃ sādḥavo me suṇantu**

**Dhammassavanakālo ayambhadantā**

**Dhammassavanakālo ayambhadantā**

**Dhammassavanakālo ayambhadantā**

Xin thỉnh Chư Thiên ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới, Chư Thiên ngự trên đỉnh núi, núi không liền, hoặc nơi hư không; ngự nơi cồn bãi đất liền hoặc các châu quận, ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, Chư Dạ xoa, Càn Thác Bà cùng Long vương dưới nước trên bờ hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, xin thỉnh hội họp lại đây. Lời nào là lời kim ngôn cao thượng của Đức Thích Ca Mâu Ni mà chúng con tụng đây, xin các bậc Hiền Triết nên nghe lời ấy.

Xin các Ngài đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

Xin các Ngài Đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

Xin các Ngài Đạo đức, giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

## Kệ khả hoàn

<b>Aneka-jāti-saṃsāraṃ</b>	Lang thang bao kiếp sống
<b>sandhāvissaṃ anibbisaṃ</b>	Ta tìm nhưng chẳng gặp
<b>gaha-kāraṃ gavesanto</b>	người xây dựng nhà này
<b>dukkhā jāti punappaṇaṃ</b>	khổ thay phải tái sinh
<b>gaha-kāraṃ diṭṭhosi</b>	Ôi người làm nhà kia
<b>puna gehaṃ na kāhasi</b>	nay ta đã thấy người
<b>sabbā te phāsukā bhaggā</b>	đòn tay người bị gãy
<b>gaha-kūṭaṃ visaṅkhaṭaṃ</b>	kèo cột người bị tan
<b>visaṅkhāra-gataṃ cittaṃ</b>	tâm ta đạt tịch diệt
<b>taṇhānaṃ khaya-majjhagā</b>	tham ái thấy tiêu vong

Pc 153-154

Này kẻ đã làm nên ngôi nhà “*thân*”, Ta đã cố tìm người mà không gặp  
Nên tử sanh luân hồi vô số kiếp, Mãi sanh lai trong tam giới là khổ.  
Này “*tham ái*” kẻ đã xây nhà kia! ,diện mạo người *Như lai* thấy rõ rồi,  
Cột kèo “*phiền não*” ta hủy sạch, ,nóc nhà “*vô minh*” ta phá tan,  
Người không thể xây nhà thêm được nữa, Tâm *Như lai* đã chứng pháp “*Vô vi.*” ( Niết bàn)  
Diệt vong hết thấy mọi tham ái.

**KINH TỤNG  
NGÀY THỨ NHẤT**

# **Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ**

KINH ĐẠI NIỆM XỨ

**Evam me sutam** Con nghe như vậy

**ekam samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo**

Một thời, Thế Tôn ở xứ *Kuru* (Câu lâu), tại *Kammāssadhamma* (Kiềm ma sắt đằm) - đô thị của xứ *Kuru*.

**Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi** Rồi Thế Tôn gọi các vị Tỷ kheo:

**“bhikkhavo”ti** "Này các Tỷ kheo."

**“Bhaddante”ti** "Bạch Thế Tôn."

**te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā eta-d-avoca**

Các Tỷ kheo trả lời Thế Tôn: Thế Tôn nói như sau:

*Uddeso*

*Sơ thuyết*

**“Ekāyano ayaṃ bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā**

Này các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh

**Soka-paridevānaṃ samatikkamāya** vượt khỏi sầu bi,

**dukkha-domanassānaṃ atthaṅgamāya** diệt trừ khổ ưu

**ñāyassa adhigamāya** thành tựu chánh lý

**nibbānassa sacchi-kiriya** chứng ngộ Niết bàn

**yadidaṃ cattāro sati-paṭṭhānā** Đó là Bốn niệm xứ.

**Katame cattaro** Thế nào là bốn?

**Idha, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu kāye kāyā’nupassī viharati** vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân

**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**

niệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời

**vedanāsu vedanā’nupassī viharati** sống quán thọ trên các thọ

**ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**

niệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời

**citte cittā’nupassī viharati** sống quán tâm trên tâm

**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**

niệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời

**dhammesu dhammā’nupassī viharati** sống quán pháp trên các pháp

**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**

niệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời

*Uddeso niṭṭhito-Dứt sơ thuyết*

*Kāyānupassanā ānāpānappabbā*

*Quán thân – phần hơi thở*

**Kathañca pana, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, thế nào là

**bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thân trên thân?

**Idha, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu arañña-gato vā rukkha-mūla-gato vā**

Tỷ kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây

**Suññā'gāra-gato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā**

hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già,

**ujuṃ kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā**

lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt

**So satova assasati, satova passasati** Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra

**Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti**

Thở vô dài, vị ấy tuệ tri "Con thở vô dài"

**dīghaṃ vā passasanto 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti**

hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Con thở ra dài"

**Rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti**

hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Con thở vô ngắn"

**rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti**

hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Con thở ra ngắn"

**'Sabba-kāya-paṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati**

Cảm giác toàn thân, Con sẽ thở vô", vị ấy tập

**'sabba-kāya-paṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati**

"Cảm giác toàn thân, Con sẽ thở ra", vị ấy tập

**'passambhayaṃ kāya-saṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati**

"An tịnh thân hành, Con sẽ thở vô", vị ấy tập

**'passambhayaṃ kāya-saṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati**

"An tịnh thân hành, Con sẽ thở ra", vị ấy tập

**Seyyathā'pi, bhikkhave** Này các tỷ kheo, giống như

**dakkho bhama-kāro vā bhama-kār'antevāsī vā**

người thợ quay(thợ tiện) hay học trò người thợ quay(thợ tiện) tuệ tri thiện xảo,

**dīghaṃ vā añchanto 'dīghaṃ añchāmī'ti pajānāti**

khi quay dài, tuệ tri rằng: "Con quay dài"

**rassaṃ vā añchanto 'rassaṃ añchāmī'ti pajānāti**

hay khi quay ngắn, tuệ tri rằng: "Con quay ngắn."



**evam-eva kho, bhikkhave** Cũng vậy, này các Tỷ kheo

**bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti**

Tỷ kheo thở vô dài, tuệ tri: "Con thở vô dài"

**dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti**

hay thở ra dài tuệ tri: "Con thở ra dài"

**rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti**

hay thở vô ngắn, tuệ tri: "Con thở vô ngắn"

**rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti**

hay thở ra ngắn, tuệ tri: "Con thở ra ngắn"

**‘sabba-kāya-paṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati**

"Cảm giác toàn thân, Con sẽ thở vô", vị ấy tập

**‘sabba-kāya-paṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati**

"Cảm giác toàn thân, Con sẽ thở ra", vị ấy tập; "

**‘passambhayaṃ kāya-saṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati**

An tịnh thân hành, Con sẽ thở vô", vị ấy tập

**‘passambhayaṃ kāya-saṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati**

"An tịnh thân hành, Con sẽ thở ra", vị ấy tập

**iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā’nupassī viharati**

Như vậy, vị ấy sống, quán thân trên nội thân(thân hơi thở của mình)

**bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân(thân hơi thở người khác)

**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

**samudaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

**vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati** hay sống quán tánh diệt tận trên thân

**samudaya-vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

**‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước vật gì ở trên đời

**Evam’pi kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu kāye kāyā’nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

**Anāpāna-pabbāṃ niṭṭhitāṃ**

dứt phần hơi thở

*Kāyānupassanā iriyāpaṭhapabbam*  
Quán thân phần oai nghi(các tư thế sinh hoạt)

***Puna caparam, bhikkhave*** Lại nữa, này các Tỷ kheo  
***bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmi’ti pajānāti*** Tỷ kheo đi, tuệ tri: "Con đi"  
***ṭhito vā ‘ṭhitomhi’ti pajānāti*** hay đứng, tuệ tri: "Con đứng"  
***nisinno vā ‘nisinnomhi’ti pajānāti*** hay ngồi, tuệ tri: "Con ngồi"  
***sayāno vā ‘sayānomhi’ti pajānāti*** hay nằm , tuệ tri: "Con nằm"  
***yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti*** Thân thể được sử dụng như thế nào  
***tathā tathā nam pajānāti*** vị ấy biết thân như thế ấy

***Iti ajjhattam vā kāye kāyā’nupassī viharati***

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân

***bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati*** hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân;

***ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati***

hay vị ấy sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

***Samudaya- dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati***

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

***Vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati***

hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân

***Samudaya-vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati***

hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân

***‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti***

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

***Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati***

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

***na ca kiñci loke upādiyati*** chấp trước một vật gì trên đời

***Evam’pi kho, bhikkhave*** Này các Tỷ kheo, như vậy là

***bhikkhu kāye kāyā’nupassī viharati*** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

***Iriyā-paṭha-pabbam niṭṭhitam***

dứt phần oai nghi

*Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ: Kinh Đại Niệm Xứ(1)*

*Kāyānupassanā sampajānapabbhaṃ*

*Quán thân – phần tỉnh giác*

***Puna caparaṃ bhikkhave*** Lại nữa, này các Tỷ kheo,

***bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajāna-kārī hoti***

Tỷ kheo, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm

***ālokite vilokite sampajāna-kārī hoti*** Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm

***samiñjite pasārite sampajāna-kārī hoti*** Khi co tay khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm

***saṅghāṭi-patta-cīvara-dhāraṇe sampajāna-kārī hoti***

Khi mang áo Sanghàṭi (Tăng-già-lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm

***asite pīte khāyite sāyite sampajāna-kārī hoti***

Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm

***uccāra-passāva-kamme sampajāna-kārī hoti***

Khi đi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm.

***gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhī-bhāve sampajāna-kārī hoti***

Khi đi, đứng, ngồi, ngủ, nói, im lặng biết rõ việc mình đang làm

***Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā'nupassī viharati***

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân

***bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati*** hay sống quán thân trên ngoại thân

***Ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati***

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

***Samudaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân;

***Vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati*** hay sống quán tánh diệt tận trên thân

***samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

***'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti***

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

***Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati***

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

***na ca kiñci loke upādiyati*** không chấp trước một vật gì trên đời

***Evam'pi kho, bhikkhave*** Này các Tỷ kheo, như vậy là

***bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati*** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

***Sampajāna-pabbhaṃ niṭṭhitaṃ***

*dứt phần tỉnh giác*

*Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbam*  
Quán thân – phần quán thể trược(đáng nhòm gớm)

**Puna caparam bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo  
**bhikkhu imam-eva kāyam** Tỷ kheo quán sát thân này  
**uddham pāda-talā adho kesa-matthakā**  
dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc trở xuống  
**taca-pariyantaṃ pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati**  
bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt  
**’atthi imasmim kāye** "Trong thân này có:  
**kesā lomā nakhā dantā taco** tóc, lông, móng, răng, da  
**maṃsam nhāru aṭṭhi aṭṭhi-miñjam vakkam** thịt, gân, xương, thận, tử  
**hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphasam**  
tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi  
**antaṃ antagunam udariyam karisam matthalungam**  
ruột, màng ruột, bụng, phân, não trong đầu  
**pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo** mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ  
**assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan’ti**  
nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

**Seyyathā’pi, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, cũng như  
**Ubhato-mukhā putoli pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyath’idaṃ**  
một bao đờ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như  
**sālīnam vīhīnam muggānam māsānam tilānam taṇḍulānam**  
gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi  
**Tamenam cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya**  
Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát:  
**’ime sālī, ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā’ti**  
"Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi."  
**Evam-eva kho, bhikkhave** Cũng vậy, này các Tỷ kheo  
**bhikkhu imam-eva kāyam** một Tỷ kheo quán sát thân này  
**uddham pāda-talā adho kesa-matthakā**  
dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc trở xuống  
**taca-pariyantaṃ pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati**  
bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt  
**’atthi imasmim kāye**"Trong thân này có:  
**kesā lomā nakhā dantā taco** tóc, lông, móng, răng, da  
**maṃsam nhāru aṭṭhi aṭṭhi-miñjam vakkam** thịt, gân, xương, tử, thận, tim,

**hadayaṃ yakaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ**

gan, hoành cách mô, lá lách, phổi

**antaṃ anta-guṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ matthaluṅgaṃ**

ruột, màng ruột, bụng, phân, não trong đầu

**pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo**

mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ

**assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan'ti**

nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

**Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân

**bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân

**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.

**Samudaya-dhammā'nupassī vā kāyasmīṃ viharati**

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

**Vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmīṃ viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên thân

**Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmīṃ viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

**'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời

**Evam'pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati** vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

**Paṭikūla-manasikāra-pabbāṃ niṭṭhitaṃ**

dứt phần quán thể trước

*Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbam*  
Quán thân – phần quán tứ đại (bản chất)

**Puna caparam bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo  
**bhikkhu imam-eva kāyam** Tỷ kheo quán sát thân này  
**yathā ʒhitam yathā pañhitam dhātuso paccavekkhati**  
về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới  
**atthi imasmim kāye** "Trong thân này có  
**pathavī-dhātu āpo-dhātu tejo-dhātu vāyo-dhātū'ti**  
địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

**Seyyathā'pi, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, giống như  
**dakkho goghātako vā goghatak'antevāsī vā**  
một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể  
**gāvim vadhitvā catu-mahā-pathe bilaso vibhajtvā nisinno assa**  
sau khi giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường.  
**evam-eva kho, bhikkhave** Cũng vậy này các Tỷ kheo,  
**bhikkhu imam-eva kāyam** vị Tỷ kheo quán sát thân này  
**yathā ʒhitam yathā pañhitam dhātuso paccavekkhati**  
về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới:  
**'atthi imasmim kāye** "Trong thân này có  
**Pathavī-dhātu āpo-dhātu tejo-dhātu vāyo-dhātū'ti**  
địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

**Iti ajjhattam vā kāye kāyā'nupassī viharati**  
Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân  
**bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**  
hay sống quán thân trên ngoại thân  
**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**  
hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân  
**Samudaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati**  
Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân  
**Vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati**  
hay sống quán tánh diệt tận trên thân

*Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ: Kinh Đại Niệm Xứ(1)*

***Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

*hay sống quán tánh sanh diệt trên thân*

***'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti***

*"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy*

***Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati***

*với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, và vị ấy sống không nương tựa*

***na ca kiñci loke upādiyati***

*không chấp trước một vật gì trên đời*

***Evam'pi kho, bhikkhave***

*Này các Tỷ kheo, như vậy là*

***bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati***

*Tỷ kheo sống quán thân trên thân.*

***Dhātu-manasikāra-pabbam niṭṭhitam***

*dứt phần quán tứ đại*

*Kāyānupassanā navasivathikapabbam-*  
Quán thân – phần 9 loại tử thi

**Puna caparam, bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo

**bhikkhu seyyathā’pi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam**

Tỷ kheo, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa

**Ekā’ha-mataṃ vā dvī’ha-mataṃ vā** một ngày, hai ngày,

**Tī’ha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ**

ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra

**so imam-eva kāyaṃ upasaṃharati** Tỷ kheo quán thân ấy như sau:

**‘ayam’pi kho kāyo** "Thân này cũng vậy.

**evaṃ dhammo evaṃ bhāvī evaṃ anatīto’ti**

tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

**Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā’nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân

**bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân

**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

**Samudaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

**Vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên thân

**Samudaya-vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

**‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời.

**Evam’pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu kāye kāyā’nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thân trên thân.



**Puna caparaṃ bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo

**bhikkhu seyyathā’pi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ**

Tỷ kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa

**kākehi vā khajjamānaṃ** bị các loài quạ ăn

**kulalehi vā khajjamānaṃ** hay bị các loài diều hâu ăn

**gijjhehi vā khajjamānaṃ** hay bị các chim kên ăn;

**kañkehi vā khajjamānaṃ** hay bị các con cò ma ăn

**sunakhehi vā khajjamānaṃ** hay bị các loài chó ăn

**byagghehi vā khajjamānaṃ** hay bị các con hổ ăn

**dīpīhi vā khajjamānaṃ** hay bị các con báo ăn

**siṅgālehi vā khajjamānaṃ** hay bị các loài giẻ can ăn

**vividhehi vā pāṇaka-jātehi khajjamānaṃ** hay bị các loài côn trùng ăn.

**So imam-eva kāyaṃ upasaṃharati**— Tỷ kheo quán thân ấy như sau:

**‘ayam’pi kho kāyo** Thân này cũng vậy

**evaṃ dhammo evaṃ bhāvī evaṃ anatīto’ti**

"tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

**Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā’nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân

**bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân

**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā’nupassī viharati**

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

**Samudaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

**Vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

**Samudaya-vaya-dhammā’nupassī vā kāyasmim viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

**‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời

**Evam’pi kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu kāye kāyā’nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

**Puna caparam, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, lại nữa

**bhikkhu seyyathā'pi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam**

Tỷ kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa

**aṭṭhika-sañkhalikam** với các xương còn liên kết với nhau

**sa-maṃsa-lohitam** còn dính thịt và máu

**nhāru-sambandham** còn được các đường gân cột lại

...pe... như trên...

**aṭṭhika-sañkhalikam** với các xương còn liên kết với nhau

**ni-maṃsa-lohita- makkhitam** không còn dính thịt nhưng còn dính máu

**nhāru-sambandham** còn được các đường gân cột lại

...pe... như trên...

**aṭṭhika-sañkhalikam** với các xương còn liên kết với nhau

**apagata-maṃsa-lohitam** không còn dính thịt và máu

**nhāru-sambandham**, còn được các đường gân cột lại

...pe... như trên...

**aṭṭhikāni apagata-sambandhāni disā vidisā vikkhittāni**

chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia

**aññena hatthaṭṭhikam** ở đây là xương tay

**aññena pādaṭṭhikam** ở đây là xương chân,

**aññena gopphaṭṭhikam** ở đây là xương mắt cá

**aññena jaṅghaṭṭhikam** ở đây là xương ống,

**aññena ūruṭṭhikam** ở đây là xương bắp vế(đùi)

**aññena kaṭiṭṭhikam** ở đây là xương hông(háng)

**aññena phāsukaṭṭhikam** ở đây là xương sườn

**aññena piṭṭhiṭṭhikam** ở đây là xương sống,

**aññena khandhaṭṭhikam** ở đây là xương vai

**aññena gīvaṭṭhikam** ở đây là xương cổ

**aññena hanukaṭṭhikam** ở đây là xương hàm

**aññena dantaṭṭhikam** ở đây là xương răng

**aññena sīsakaṭāham** ở đây là xương đầu

**So imam-eva kāyam upasaṃharati** Tỷ kheo quán thân ấy như sau:

**'ayam'pi kho kāyo** "Thân này cũng vậy

**evam dhammo evam bhāvī evam anatīto'ti**

tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy"

**Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân

**bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân

**ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

**Samudaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati**

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

**Vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati**

hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân

**Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati**

hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân

**'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì ở trên đời.

**Evam'pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

**Puna caparaṃ, bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo

**bhikkhu seyyathā'pi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ**

Tỷ kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa

**aṭṭhikāni setāni saṅkha-vaṇṇa paṭibhāgāni**

chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... ..pe... ..như trên...

**aṭṭhikāni puñjakitāni tero-vassikāni**

chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm...

...pe... ..như trên...

**aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇaka-jātāni** chỉ còn là xương thối trở thành bột

**So imam-eva kāyaṃ upasaṃharati** Tỷ kheo quán thân ấy như sau:

**'ayam'pi kho kāyo** "Thân này cũng vậy

**evaṃ dhammo evaṃ bhāvī evaṃ anatīto'ti**

tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

**Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân

**bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati**

hay sống quán thân trên ngoại thân

***ajjhatta-bahiddhā vā kāye kāyā'nupassī viharati***

hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân

***Samudaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân

***Vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

hay sống quán tánh diệt tận trên thân

***Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā kāyasmim viharati***

hay sống quán tánh sanh diệt trên thân

***'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti***

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

***Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati***

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

***na ca kiñci loke upādiyati*** không chấp trước một vật gì ở trên đời

***Evam'pi kho, bhikkhave*** Này các Tỷ kheo, như vậy là

***bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati*** Tỷ kheo sống quán thân trên thân

***Nava-sivathika-pabbam niṭṭhitam***

Dứt phần 9 loại tử thi

*Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā*

Dứt 14 phần quán thân

Vedanānupassanā- Quán thọ

**Kathañca pana, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như thế nào  
**bhikkhu vedanāsu vedanā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thọ trên các thọ  
**Idha, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, ở nơi đây

**bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno**

Tỷ kheo khi cảm giác lạc thọ

**'sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác lạc thọ"

**Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno**

khi cảm giác khổ thọ

**'dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác khổ thọ"

**Adukkham-asukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno**

khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ

**'adukkham-asukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác bất khổ bất lạc thọ"

**Sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất(liên quan đến 5 dục)

**'sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác lạc thọ thuộc vật chất".

**Nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất(không liên quan đến 5 dục)

**'nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất"

**Sāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất(liên quan đến 5 dục)

**'sāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác khổ thọ thuộc vật chất"

**Nirāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất(không liên quan đến 5 dục)

**'nirāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất"

**Sāmisam vā adukkham-asukhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất (liên quan đến 5 dục)

**'sāmisam adukkham-asukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất"

**Nirāmisam vā adukkham-asukhaṃ vedanaṃ vedayamāno**

Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất(không liên quan đến 5 dục)

**'nirāmisam adukkham-asukham vedanam vedayāmi'ti pajānāti**

biết rằng: "Con cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất"

**iti ajjhattam vā vedanāsu vedanā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ

**bahiddhā vā vedanāsu vedanā'nupassī viharati**

hay sống quán thọ trên các ngoại thọ

**ajjhatta-bahiddhā vā vedanāsu vedanā'nupassī viharati**

hay sống quán thọ trên cả các nội thọ, ngoại thọ

**Samudaya-dhammā'nupassī vā vedanāsu viharati**

Hay sống quán tánh sanh khởi trên các thọ;

**Vaya-dhammā'nupassī vā vedanāsu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ;

**Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā vedanāsu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ

**'atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì ở trên đời

**evam'pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy

**bhikkhu vedanāsu vedanā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán thọ trên các thọ

**Vedanā'nupassanā niṭṭhitā**

Dứt phần quán thọ

**Kathañca pana, bhikkhave**

Này các Tỷ kheo, như thế nào

**bhikkhu citte cittā'nupassī viharati**

Là Tỷ kheo sống quán tâm trên tâm

**idha, bhikkhave**

Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu sa-rāgaṃ vā cittaṃ 'sa-rāgaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

vị Tỷ kheo: "Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham"

**vīta-rāgaṃ vā cittaṃ 'vīta-rāgaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm không tham, biết rằng tâm không tham"

**sa-dosaṃ vā cittaṃ 'sa-dosaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân"

**vīta-dosaṃ vā cittaṃ 'vīta-dosaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân"

**sa-mohaṃ vā cittaṃ 'sa-mohaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm có si, biết rằng tâm có si"

**vīta-mohaṃ vā cittaṃ 'vīta-mohaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm không si, biết rằng tâm không si"

**saṅkhittaṃ vā cittaṃ 'saṅkhittaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm thâu nhiếp, biết rằng tâm được thâu nhiếp"

**vikkhittaṃ vā cittaṃ 'vikkhittaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm tán loạn, biết rằng tâm bị tán loạn"

**mahaggataṃ vā cittaṃ 'mahaggataṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm quảng đại, biết rằng tâm được quảng đại"

**a-mahaggataṃ vā cittaṃ 'a-mahaggataṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm không quảng đại, biết rằng tâm không được quảng đại"

**sa-uttaraṃ vā cittaṃ 'sa-uttaraṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm hữu hạn, biết rằng tâm hữu hạn"

**anuttaraṃ vā cittaṃ 'anuttaraṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm vô thượng, biết rằng tâm vô thượng"

**samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm có định, biết rằng tâm có định"

**a-samāhitaṃ vā cittaṃ 'a-samāhitaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm không định, biết rằng tâm không định"

**vimuttaṃ vā cittaṃ 'vimuttaṃ cittaṃ'ti pajānāti**

hay "Với tâm giải thoát, biết rằng tâm có giải thoát"

***a-vimuttaṃ vā cittaṃ 'a-vimuttaṃ cittaṃ'ti pajānāti***

hay "Với tâm không giải thoát, biết rằng tâm không giải thoát"

***iti ajjhattaṃ vā citte citta'nupassī viharati***

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm

***bahiddhā vā citte citta'nupassī viharati***

hay sống quán tâm trên ngoại tâm

***ajjhatta-bahiddhā vā citte citta'nupassī viharati***

hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm

***Samudaya-dhammā'nupassī vā cittasmiṃ viharati***

Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm

***Vaya-dhammā'nupassī vā cittasmiṃ viharati***

hay sống quán tánh diệt tận trên tâm

***samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā cittasmiṃ viharati***

hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm

***'atthi cittaṃ'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti***

"Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

***Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati***

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

***na ca kiñci loke upādiyati*** không chấp trước một vật gì trên đời.

***evam'pi kho, bhikkhave*** Nay các Tỷ kheo, như vậy

***bhikkhu citte citta'nupassī viharati*** Là vị Tỷ kheo sống quán tâm trên

***Cittā'nupassanā niṭṭhitā***-Dứt phần quán tâm





# **KINH TỤNG NGÀY THỨ HAI**

**Kathaṅca pana, bhikkhave** Này các Tỷ kheo

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

thế nào là vị Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp?

**idha, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu nīvaraṇesu**

đối với năm triển cái

**kathaṅca pana, bhikkhave**

Và này các Tỷ kheo, thế nào

**bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati**

là vị Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu nīvaraṇesu** đối với năm triển cái?

**Idha, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu santam vā ajjhataṃ kāma-c-chandaṃ**

Tỷ kheo, nội tâm có tham dục

**'atthi me ajjhataṃ kāma-c-chando'ti pajānāti**

tuệ tri: "Nội tâm Con có tham dục"

**asantaṃ vā ajjhataṃ kāma-c-chandaṃ**

hay nội tâm không có tham dục

**'natthi me ajjhataṃ kāma-c-chando'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có tham dục"

**yathā ca anuppannaṃ kāma-c-chandassa uppādo hoti**

Và với tham dục chưa sanh nay sanh khởi

**taṅca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannaṃ kāma-c-chandassa pahānaṃ hoti**

Và với tham dục đã sanh nay được đoạn diệt

**taṅca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnaṃ kāma-c-chandassa āyatim anuppādo hoti**

Và với tham dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**taṅca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ**

Hay nội tâm có sân hận

**'atthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có sân hận"

**asantaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ**

hay nội tâm không có sân hận

**'natthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có sân hận."

**yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti**

Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti**

Và với sân hận đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti**

Và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhattaṃ thina-middhaṃ**

Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên

**'atthi me ajjhattaṃ thina- middhan'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có hôn trầm thụy miên"

**asantaṃ vā ajjhattaṃ thina-middhaṃ**

hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên,

**'natthi me ajjhattaṃ thina-middhan'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có hôn trầm thụy miên"

**yathā ca anuppannassa thina-middhassa uppādo hoti**

Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa thina-middhassa pahānaṃ hoti**

và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay bị đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy.

**yathā ca pahīnassa thina-middhassa āyatim anuppādo hoti**

Và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhacca-kukkucçaṃ**

Hay nội tâm có trạo hối

**'atthi me ajjhattaṃ uddhacca-kukkucçaṃ'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có trạo hối"

**asantam vā ajjhattam uddhacca- kukkucam**

hay nội tâm không có trạo hối

**‘natthi me ajjhattam uddhacca-kukkucan’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có trạo hối"

**yathā ca anuppannassa uddhacca-kukkuccassa uppādo hoti**

Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa uddhacca-kukkuccassa pahānam hoti**

Và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa uddhacca-kukkuccassa āyatim anuppādo hoti**

Và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santam vā ajjhattam vicikiccham**

Hay nội tâm có nghi

**‘atthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có nghi"

**asantam vā ajjhattam vicikiccham**

hay nội tâm không có nghi

**‘natthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có nghi."

**yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti**

Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānam hoti**

Và với nghi đã sanh, nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti**

và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Iti ajjhattam vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp

**bahiddhā vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các ngoại pháp

**ajjhatta-bahiddhā vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp

**Samudaya-dhammā’nupassī vā dhammesu viharati**

Kinh tụng Ngày Thứ Hai

Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp

**Vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp

**Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

**'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati**

không chấp trước một vật gì trên đời

**Evam'pi kho, bhikkhave**

Này các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu nīvaraṇesu**

đối với năm triền cái

**Nīvaraṇa-pabbamā niṭṭhitam**

Dứt phần triền cái

Dhammānupassanā khandhapabbāṃ  
Quán Pháp – phần Uẩn

**Puna caparaṃ, bhikkhave** Lại nữa, này các Tỷ kheo  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu upādāna-k-khandhesu**

đối với Năm Thủ uẩn

**Kathañca pana, bhikkhave,** Này các Tỷ kheo, thế nào  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu upādāna-k- khandhesu**

đối với Năm Thủ uẩn

**Idha, bhikkhave,** Này các Tỷ kheo

**bhikkhu— 'iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo**

Tỷ kheo suy tư: "Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt

**iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo**

Đây là thọ, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt

**iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo**

Đây là tưởng, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt

**iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo**

Đây là hành, đây là hành sanh, đây là hành diệt

**iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo'ti**

Đây là thức, đây là thức sanh, đây là thức diệt"

**iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp

**bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các ngoại pháp

**ajjhatta-bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp

**Samudaya- dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp

**Vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp

**Samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp

Kinh tụng Ngày Thứ Hai

**'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy,

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì ở trên đời

**Evam'pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**pañcasu upādāna-k-khandhesu**

đối với Năm Thủ uẩn

**Khandha-pabbam niṭṭhitam**

Dứt phần Uẩn



**Puna caparaṃ, bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp  
**chasu ajjhattika-bāhiresu āyatanesu** đối với Sáu Nội Ngoại xứ

**Kathañca pana, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**  
là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp  
**chasu ajjhattika-bāhiresu āyatanesu** đối với Sáu Nội Ngoại xứ

**Idha, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, ở đây  
**bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti**  
Tỷ kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc  
**yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ**  
do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy  
**yathā ca anuppannaṃ saṃyojanassa uppādo hoti**  
và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy  
**yathā ca uppannaṃ saṃyojanassa pahānaṃ hoti**  
và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy  
**yathā ca pahīnaṃ saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**  
và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti**  
Tuệ tri tai và tuệ tri các thanh  
**yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ**  
do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy  
**yathā ca anuppannaṃ saṃyojanassa uppādo hoti**  
và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi  
**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy  
**yathā ca uppannaṃ saṃyojanassa pahānaṃ hoti**  
và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**

và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa,

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti**

Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương

**yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam**

do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti**

và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti**

và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**

và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti**

Tuệ tri lưỡi và tuệ tri các vị

**yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam**

do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti**

và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti**

và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**

và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti**

Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc

**yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam**

do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti**

và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti**

và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**

và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti**

Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp

**yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ**

do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi,

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti**

và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi,

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti**

và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti**

và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp

**bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các ngoại pháp

**ajjhatta-bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp

**samudaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp

**vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp

**samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

Kinh tụng Ngày Thứ Hai

**'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời

**Evam'pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy là

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**chasu ajjhattika-bāhiresu āyatanesu**

đối với Sáu Nội Ngoại xứ

**Ayatana-pabbam niṭṭhitam**

dứt phần Xứ

Dhammānupassanā bojjaṅgapabbam

Quán Pháp – phần Giác chi

**Puna caparaṃ, bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**sattasu bojjaṅgesu** đối với Bảy Giác chi

**kathaṅca pana, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào là

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**sattasu bojjaṅgesu** đối với Bảy Giác chi

**idha, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu santam vā ajjhataṃ sati-sambojjaṅgam**

Tỷ kheo, nội tâm có Niệm- Giác chi

**'atthi me ajjhataṃ sati-sambojjaṅgo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Niệm Giác chi"

**asantaṃ vā ajjhataṃ sati-sambojjaṅgam**

hay nội tâm không có Niệm- Giác chi

**'natthi me ajjhataṃ sati-sambojjaṅgo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Niệm- Giác chi"

**yathā ca anuppannaṃ sati-sambojjaṅgassa uppādo hoti**

và với Niệm- Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**taṅca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannaṃ sati-sambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti**

và với Niệm- Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**taṅca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhataṃ dhamma-vicaya-sambojjaṅgam**

Hay nội tâm có Trạch pháp- Giác chi

**'atthi me ajjhataṃ dhamma-vicaya-sambojjaṅgo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Trạch pháp- Giác chi"

**asantaṃ vā ajjhataṃ dhamma-vicaya-sambojjaṅgam**

hay nội tâm không có Trạch pháp- Giác chi

**'natthi me ajjhataṃ dhamma-vicaya-sambojjaṅgo'ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Trạch pháp- Giác chi"

**yathā ca anuppannaṃ dhamma-vicaya-sambojjaṅgassa uppādo hoti**

và với Trạch pháp- Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa dhamma-vicaya-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti**

và với Trạch pháp- Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhataṃ vīriya-sambojjhaṅgaṃ**

Hay nội tâm có Tinh tấn Giác chi

**‘atthi me ajjhataṃ vīriya-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Tinh tấn- Giác chi"

**asantaṃ vā ajjhataṃ vīriya- sambojjhaṅgaṃ**

nội tâm không có Tinh tấn- Giác chi

**‘natthi me ajjhataṃ vīriya-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Tinh tấn Giác chi"

**yathā ca anuppannassa vīriya-sambojjhaṅgassa uppādo hoti**

và với Tinh tấn -Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa vīriya-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti**

và với Tinh tấn -Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhataṃ pīti-sambojjhaṅgaṃ**

Hay nội tâm có Hỷ -Giác chi

**‘atthi me ajjhataṃ pīti-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Hỷ- Giác chi"

**asantaṃ vā ajjhataṃ pīti-sambojjhaṅgaṃ**

hay nội tâm không có Hỷ -Giác chi

**‘natthi me ajjhataṃ pīti-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Hỷ Giác chi"

**yathā ca anuppannassa pīti-sambojjhaṅgassa uppādo hoti**

và với Hỷ- Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa pīti-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti**

và với Hỷ Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhi-sambojjhaṅgaṃ**

Hay nội tâm có Khinh an- Giác chi

**‘atthi me ajjhattaṃ passaddhi-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Khinh an- Giác chi",

**asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhi-sambojjhaṅgaṃ**

hay nội tâm không có Khinh an- Giác chi,

**‘natthi me ajjhattaṃ passaddhi-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Khinh an- Giác chi"

**yathā ca anuppannassa passaddhi-sambojjhaṅgassa uppādo hoti**

và với Khinh an Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa passaddhi-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī**

**hoti**

và với Khinh an -Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhi-sambojjhaṅgaṃ**

nội tâm có Định- Giác chi

**‘atthi me ajjhattaṃ samādhi-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Định- Giác chi"

**asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhi-sambojjhaṅgaṃ**

hay nội tâm không có Định -Giác chi

**‘natthi me ajjhattaṃ samādhi-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Định- Giác chi"

**yathā ca anuppannassa samādhi-sambojjhaṅgassa uppādo hoti**

và với Định -Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti**

vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannassa samādhi-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī**

**hoti**

và với Định -Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhā-sambojjhaṅgaṃ**

Hay nội tâm có Xả -Giác chi

**‘atthi me ajjhattaṃ upekkhā-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con có Xả -Giác chi"

**asantam vā ajjhattam upekkhā-sambojjhaṅgam**

hay nội tâm không có Xả- Giác chi

**‘natthi me ajjhattam upekkhā-sambojjhaṅgo’ti pajānāti**

tuệ tri rằng: "Nội tâm Con không có Xả -Giác chi."

**yathā ca anuppannessa upekkhā-sambojjhaṅgassa uppādo hoti**

Và với Xả- Giác chi chưa sanh nay sanh khởi

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**yathā ca uppannessa upekkhā-sambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti**

và với Xả Giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành

**tañca pajānāti** vị ấy tuệ tri như vậy

**Iti ajjhattam vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp

**bahiddhā vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các ngoại pháp

**ajjhatta-bahiddhā vā dhammesu dhammā’nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp

**samudaya-dhammā’nupassī vā dhammesu viharati**

Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp

**Vaya-dhammā’nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp

**samudaya-vaya-dhammā’nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp

**‘atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có những pháp ở đây"; vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời

**evam’pi kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy

**bhikkhu dhammesu dhammā’nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**sattasu bojjhaṅgesu** đối với Bảy Giác chi

**Bojjhaṅga-pabbam niṭṭhitam**

dứt phần Giác chi





# **KINH TỤNG NGÀY THỨ BA**

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ: Kinh Đại Niệm Xứ(3)

Dhammānupassanā saccapabbam

Quán Pháp – phần sự thật

**Puna caparaṃ, bhikkhave** Lại nữa này các Tỷ kheo  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati** vị ấy sống quán pháp trên các pháp  
**catūsu ariya-saccesu** đối với Bốn Sự thật

**Kathañca pana, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào là  
**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati** Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp  
**catūsu ariya-saccesu** đối với Bốn Sự thật

**Idha, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, ở đây  
**bhikkhu 'idaṃ dukkhan'ti yathā-bhūtaṃ pajānāti**

Tỷ kheo như thật tuệ tri: "Đây là khổ"

**'ayaṃ dukkha-samudayo'ti yathā-bhūtaṃ pajānāti**

như thật tuệ tri: "Đây là khổ tập"

**'ayaṃ dukkha-nirodho'ti yathā-bhūtaṃ pajānāti** như thật tuệ tri: "Đây là khổ diệt"

**'ayaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā'ti yathā-bhūtaṃ pajānāti**

như thật tuệ tri: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt"

Paṭhamabhānavāro niṭṭhito-Dứt đoạn thứ nhất

Dukkhasaccaniddeso -Khổ Thánh để diễn giải

**Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ ariya-saccaṃ**

Và này các Tỷ kheo, thế nào Khổ Thánh để

**Jāti'pi dukkhā, jarā'pi dukkhā** Sanh là khổ, già là khổ

**maraṇaṃ'pi dukkhaṃ, soka-parideva-dukkha-domanassa'upāyāsā'pi dukkhā**

chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ

**appiyehi sampayogo'pi dukkho** khổ vì phải gặp những điều không ưa thích

**piyehi vippayogo'pi dukkho** khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích

**yam'pi'cchaṃ na labhati tam'pi dukkhaṃ** cầu không được là khổ

**saṅkhittena pañc'upādāna-k-khandhā dukkhā** tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ

**Katamā ca, bhikkhave, jāti** Nay các Tỷ kheo thế nào là sanh?

**Yā tesam tesam sattānaṃ** Mỗi mỗi hạng chúng sanh

**tamhi tamhi sattanikāye** trong từng giới loại, thân hữu tình

**jāti sañjāti okkanti abhinibbatti** sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh (của họ)

**khandhānaṃ pātubhāvo** sự xuất hiện các uẩn

**āyatanānaṃ paṭilābho** sự hoạch đắc các căn

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là sanh

**Katamā ca, bhikkhave, jarā** Nay các Tỷ kheo, thế nào là già

**Yā tesam tesam sattānaṃ** Mỗi mỗi hạng chúng sanh

**tamhi tamhi sattanikāye** trong từng giới loại thân hữu tình ấy

**jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā**

sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn

**āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko** tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā** Nay các Tỷ kheo, như vậy là già

**Katamañca, bhikkhave, maraṇaṃ** Nay các Tỷ kheo, thế nào là chết

**Yaṃ tesam tesam sattānaṃ** Mỗi mỗi hạng chúng sanh

**tamhā tamhā sattanikāyā** trong từng giới loại thân hữu tình ấy

**cuti cavanatā bhedo** sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại,

**antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ** sự diệt vong, sự chết, sự tử vong

**kāla-kiriya khandhānaṃ bhedo** thời đã đến, các uẩn đã tận diệt

**kaḷavarassa nikkhepo** sự vất bỏ tử thi

**jīvit'indriya-s-upacchedo** sự cắt đứt căn mạng quyền

**idaṃ vuccati, bhikkhave, maraṇaṃ** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là chết

**Katamo ca, bhikkhave, soko** Nay các Tỷ kheo, thế nào gọi là sầu

**Yo kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, với những ai

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** gặp tai nạn này hay tai nạn khác

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phuṭṭhassa**

cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác

**soko socanā socitattaṃ** sự sầu, sự sầu lo, sự sầu muộn

**anto-soko anto-parisoko** nội sầu, mọi khổ sầu của người ấy

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, soko** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là sầu

**Katamo ca, bhikkhave, paridevo** Nay các Tỷ kheo, thế nào là bi

**Yo kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, với những ai

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** gặp tai nạn này hay tai nạn khác

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phuṭṭhassa**

với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác

**ādevo paridevo** sự bi ai, sự bi thảm

**ādevanā paridevanā** sự than van, sự than khóc

**ādevitattaṃ paridevitattaṃ** sự bi thán, sự bi thống của người ấy

**ayaṃ vuccati, bhikkhave paridevo** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là bi

**Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ** Này các Tỷ kheo, thế nào là khổ  
**yaṃ kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo

**kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ** sự đau khổ về thân, sự không sáng khoái về thân

**kāya-samphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ**

sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sáng khoái do thân cảm thọ

**idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là khổ

**Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ** Này các Tỷ kheo, thế nào là ưu  
**yaṃ kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo

**cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ** sự đau khổ về tâm, sự không sáng khoái về tâm

**mano-samphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ**

sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sáng khoái do tâm cảm thọ

**idaṃ vuccati, bhikkhave, domanassaṃ** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là ưu

**Katamo ca, bhikkhave, upāyāso** Này các Tỷ kheo, thế nào là não  
**yo kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, với những ai

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** gặp tai nạn này hay tai nạn khác

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phoṭṭhassa** cảm thọ sự đau khổ này hay  
sự đau khổ khác

**āyāso upāyāso** sự áo não, sự bi não

**āyāsitaṃ upāyāsitaṃ** sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy.

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, upāyāso** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là não

**Katamo ca, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, thế nào

**appiyehi sampayogo dukkho** là khổ vì phải gặp những điều không ưa thích

**idha yassa te honti** Ở đây phàm khởi lên đối với một người nào

**aniṭṭhā akantā amanāpā** là sự không mong muốn, không ưa, không thích

**rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā**

đối với những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp

**ye vā panassa te honti** khiến cho người đó

**anattha-kāmā ahita-kāmā** không có lợi ích, không có an vui

**aphāsuka-kāmā ayogakkhema-kāmā** đem đến nguy hiểm, bất an  
**yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo** nhưng phải gặp gỡ những điều đó phải đối diện  
**samodhānaṃ missībhāvo** phải kết hợp, cộng trú với chúng  
**ayaṃ vuccati, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là  
**appiyehi sampayogo dukkho** khổ vì gặp những điều không ưa thích

**Katamo ca, bhikkhave** Và nay các Tỷ kheo, thế nào là  
**piyehi vippayogo dukkho** khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích  
**idha yassa te honti** Ở đây phàm khởi lên nơi một người nào  
**iṭṭhā kantā manāpā** là sự mong đợi, ưa thích, sự vừa lòng  
**rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā**  
những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp  
**ye vā panassa te honti** khiến cho người đó  
**attha-kāmā hita-kāmā** được lợi ích, an vui  
**phāsuka-kāmā yogakkhema-kāmā** đem đến sự an lạc, sự an ổn  
**mātā vā pitā vā** như giữa cha hay mẫu  
**bhātā vā bhaginī vā** huynh hay tỉ  
**mittā vā amaccā vā** bạn hữu hay đồng môn  
**ñāti-sālohitā vā** thân quyến với nhau  
**yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo**  
nhưng vị ấy không được gặp gỡ không được đối diện  
**asamodhānaṃ amissībhāvo** không được kết hợp, cộng trú  
**ayaṃ vuccati, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là  
**piyehi vippayogo dukkho** khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích

**Katamañca, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào là  
**Yam-pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkhaṃ** cầu bất đắc khổ  
**Jāti-dhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ** Nay các Tỷ kheo, chúng sanh bị sanh chi phối  
**evaṃ icchā uppajjati** khởi sự mong cầu:  
**‘aho vata mayaṃ na jāti-dhammā assāma** "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối  
**na ca vata no jāti āgaccheyyā’ti** mong rằng ta khỏi phải đi thác sanh"  
**na kho pan’etaṃ icchāya pattaṃ** Lời cầu mong ấy không được thành tựu  
**idam’pi yam’pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkhaṃ** Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!  
**Jarā-dhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ** Nay các Tỷ kheo, chúng sanh bị già chi phối  
**evaṃ icchā uppajjati** khởi sự mong cầu:

**‘aho vata mayaṃ na jarā-dhammā assāma** "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phổi,  
**na ca vata no jarā āgaccheyyā’ti** mong rằng ta khỏi phải già đi"  
**na kho pan’etaṃ icchāya pattabbam** Lời cầu mong ấy không được thành tựu  
**idam’pi yam’pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkham** Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

**Byādhi-dhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ**

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị bệnh chi phổi

**evaṃ icchā uppajjati** khởi sự mong cầu:

**‘aho vata mayaṃ na byādhi-dhammā assāma** "Mong rằng ta khỏi bị bệnh chi phổi  
**na ca vata no byādhi āgaccheyyā’ti** mong rằng ta khỏi phải bệnh"  
**na kho pan’etaṃ icchāya pattabbam** Lời cầu mong ấy không được thành tựu  
**idam’pi yam’pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkham** Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

**Maraṇa-dhammānaṃ, bhikkhave sattānaṃ**

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị chết chi phổi

**evaṃ icchā uppajjati** khởi sự mong cầu:

**‘aho vata mayaṃ na maraṇa-dhammā assāma** "Mong rằng ta khỏi bị chết chi phổi  
**na ca vata no maraṇam āgaccheyyā’ti** mong rằng ta khỏi phải già đi"  
**na kho pan’etaṃ icchāya pattabbam** Lời cầu mong ấy không được thành tựu  
**idam’pi yam’pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkham** Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

**Soka-parideva-dukkha-domanass’upāyāsa-dhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ** Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phổi, khởi

**evaṃ icchā uppajjati** sự mong cầu:

**‘aho vata mayaṃ na soka-parideva- dukkha-domanass’upāyāsa-  
dhammā assāma**

"Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phổi!

**na ca vata no soka- parideva-dukkha-domanass’upāyāsa-dhammā  
āgaccheyyun’ti**

Mong rằng ta khỏi đương chịu sầu, bi, khổ, ưu, não"

**Na kho pan’etaṃ icchāya pattabbam** Lời mong cầu ấy không được thành tựu

**Idam’pi yam’pi’cchaṃ na labhati tam’pi dukkham** Như vậy là cầu bất đắc khổ

**Katame ca, bhikkhave** Này các Tỷ kheo

**saṅkhittena pañc’upādāna-k-khandhā dukkhā**

tóm lại như thế nào là, Năm Thủ uẩn là khổ

**seyyath'idam** Như

**rūp'upādāna-k-khandho** Sắc thủ uẩn

**vedan'upādāna-k-khandho** Thọ thủ uẩn

**saññ'upādāna-k-khandho** Tưởng thủ uẩn

**saṅkhār'upādāna-k-khandho** Hành thủ uẩn,

**viññāṇ'upādāna-k-khandho** Thức thủ uẩn

**Ime vuccanti, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là

**saṅkhittena pañc'upādāna-k-khandhā dukkhā** tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ

**idam vuccati, bhikkhave dukkham ariya-saccam** Nay các Tỷ kheo

như vậy gọi là khổ thánh đế

Samudayasaccaniddeso

Khổ tập Thánh đế diễn giải

**Katamañca, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào là

**Dukkha-samudayaṃ ariya-saccam** Khổ tập Thánh đế

**Yāyaṃ taṇhā pono-b-bhavikā** Sự tham ái đưa đến tái sanh

**Nandī-rāga-saha-gatā tatra-tatrā'bhinandinī**

câu hữu(đi cùng) với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia.

**Seyyath'idam** Như

**kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā** dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

**Sā kho pan'esā, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, sự tham ái này

**taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati** khi sanh khởi thì sanh khởi ở đâu

**kattha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đâu

**Yaṃ loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Những gì ở đời là sắc thân ái là sắc khả ái

**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** ở đó tham ái sinh khởi

**ettha nivasamānā nivasati** ở đó tham ái an trú

**Kiñca loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái

**Cakkhu loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Ở đời con mắt là sắc thân ái, là sắc khả ái

**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy

**ettha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đấy.

**Sotaṃ loke ...pe... ghānaṃ loke...** Ở đời cái tai... ở đời mũi...

**jivhā loke... kāyo loke...** ở đời lưỡi... ở đời thân...

**mano loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái.

**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy



**ettha nīvisamānā nīvisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Rūpā loke... saddā loke...** Ở đời các sắc... ở đời các tiếng...  
**gandhā loke... rasā loke...** ở đời các hương... ở đời các vị...  
**phoṭṭhabbā loke... dhammā loke** ở đời các cảm xúc... ở đời các pháp  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nīvisamānā nīvisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Cakkhu-viññāṇaṃ loke... sota-viññāṇaṃ loke** Ở đời nhãn thức... ở đời nhĩ thức...  
**Ghāna-viññāṇaṃ loke... jivhā-viññāṇaṃ loke** ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức...  
**Kāya-viññāṇaṃ loke... mano-viññāṇaṃ loke** ở đời thân thức... ở đời ý thức  
**Piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nīvisamānā nīvisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Cakkhu-samphasso loke...sota-samphasso loke...**Ở đời nhãn xúc... ở đời nhĩ xúc...  
**Ghāna-samphasso loke... jivhā-samphasso loke...**ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc...  
**Kāya-samphasso loke... mano-samphasso loke** ở đời thân xúc... ở đời ý xúc  
**Piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nīvisamānā nīvisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Cakkhu-samphassajā vedanā loke...** Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ...  
**Sota-samphassajā vedanā loke...** ở đời nhĩ xúc sở sanh thọ...  
**Ghāna-samphassajā vedanā loke...** ở đời tỷ xúc sở sanh thọ...  
**Jivhā-samphassajā vedanā loke...** ở đời thiệt xúc sở sanh thọ...  
**Kāya-samphassajā vedanā loke...** ở đời thân xúc sở sanh thọ...  
**Mano-samphassajā vedanā loke** ở đời ý xúc sở sanh thọ  
**Piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy,  
**ettha nīvisamānā nīvisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Rūpa-saññā loke... sadda-saññā loke...** Ở đời sắc tưởng... ở đời thanh tưởng...  
**Gandha-saññā loke... rasa-saññā loke...** ở đời hương tưởng... ở đời vị tưởng...  
**phoṭṭhabba-saññā loke... dhamma-saññā loke** ở đời xúc tưởng... ở đời pháp tưởng  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Rūpa-sañcetanā loke... sadda-sañcetanā loke...** Ở đời sắc tư... ở đời thanh tư...  
**Gandha-sañcetanā loke... rasa-sañcetanā loke...** ở đời hương tư... ở đời vị tư...  
**phoṭṭhabba-sañcetanā loke...dhamma-sañcetanā loke** ở đời xúc tư... ở đời pháp tư  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Rūpa-taṇhā loke... sadda-taṇhā loke...** Ở đời sắc ái... ở đời thanh ái...  
**Gandha-taṇhā loke... rasa-taṇhā loke...** ở đời hương ái... ở đời vị ái...  
**phoṭṭhabba-taṇhā loke... dhamma-taṇhā loke** ở đời xúc ái... ở đời pháp ái  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đây

**Rūpa-vitakko loke... sadda-vitakko loke...** Ở đời sắc tầm ... ở đời thanh tầm...  
**Gandha-vitakko loke... rasa-vitakko loke....** ở đời hương tầm... ở đời vị tầm...  
**phoṭṭhabba-vitakko loke... dhamma-vitakko loke** ở đời xúc tầm... ở đời pháp tầm  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái.  
**Etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy  
**ettha nivasamānā nivasati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Rūpa-vicāro loke... sadda-vicāro loke...** Ở đời sắc tứ... ở đời thanh tứ...  
**Gandha-vicāro loke... rasa-vicāro loke...** ở đời hương tứ... ở đời vị tứ...  
**phoṭṭhabba-vicāro loke... dhamma-vicāro loke** ở đời xúc tứ... ở đời pháp tứ  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā uppajjamānā uppajjati** Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy

**ettha nivisamānā nivisati** khi an trú thì an trú ở đấy

**Idaṃ vuccati, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là  
**Dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ** Khổ tập Thánh đế

Nirodhasaccaniddeso- Khổ diệt Thánh đế diệt giải

**Katamañca, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, và thế nào là  
**Dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ** Khổ diệt Thánh đế

**Yo tassā'eva taṇhāya** Những tham ái ấy

**Asesa-virāga-nirodho** diệt tận không còn dư sót

**cāgo paṭinissaggo mutti anālayo** sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy)

**Sā kho pan'esā, bhikkhave** các Tỷ kheo, sự tham ái này

**taṇhā kattha pahīyamānā pahiyati** khi xả ly thì xả ly ở đâu

**kattha nirujjhamānā nirujjhati** Nay khi diệt trừ thì diệt trừ ở đâu

**Yaṃ loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Ở đời các sắc gì thân, các sắc gì ái

**Etth'esā taṇhā pahīyamānā pahiyati** sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

**Kiñca loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Ở đời sắc gì thân ái, sắc gì khả ái

**Cakkhu loke piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** Ở đời con mắt là sắc thân ái, là sắc khả ái

**Etth'esā taṇhā pahīyamānā pahiyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Sotaṃ loke ...pe... ghānaṃ loke...** Ở đời lỗ tai... ở đời mũi...

**jivhā loke... kāyo loke...** ở đời lưỡi... ở đời thân...

**mano loke piyarūpaṃ satarūpaṃ** ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái

**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahiyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpā loke... saddā loke...** Ở đời các sắc... ở đời các tiếng...

**gandhā loke... rasā loke...** ở đời các mùi hương... ở đời các vị..

**phoṭṭhabbā loke... dhammā loke** ở đời các xúc... ở đời các pháp

**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái

**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahiyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Cakkhu-viññāṇaṃ loke... sota-viññāṇaṃ loke...**

Ở đời nhãn thức... ở đời nhĩ thức...

**Ghāna-viññāṇaṃ loke... jivhā-viññāṇaṃ loke...** ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức...

**Kāya-viññāṇaṃ loke... mano-viññāṇaṃ loke** ở đời thân thức... ở đời ý thức là

**Piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** sắc thân ái, là sắc khả ái

**Etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Cakkhu-samphasso loke...sota-samphasso loke...**

Ở đời nhãn xúc... ở đời nhĩ xúc...

**Ghāna-samphasso loke... jivhā-samphasso loke...** ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc...

**Kāya-samphasso loke... mano-samphasso loke** ở đời thân xúc... ở đời ý xúc

**Piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái

**Etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Cakkhu-samphassajā vedanā loke...** Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ...

**Sota-samphassajā vedanā loke ...** ở đời nhĩ xúc sở sanh thọ...

**Ghāna-samphassajā vedanā loke...** ở đời tỷ xúc sở sanh thọ...

**Jivhā-samphassajā vedanā loke...** ở đời thiệt xúc sở sanh thọ...

**Kāya-samphassajā vedanā loke...** ở đời thân xúc sở sanh thọ..

**Mano-samphassajā vedanā loke** ở đời ý xúc sở sanh thọ

**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái

**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpa-saññā loke... sadda-saññā loke...** Ở đời sắc tưởng... ở đời thanh tưởng...

**Gandha-saññā loke... rasa-saññā loke...** ở đời hương tưởng... ở đời vị tưởng...

**phoṭṭhabba-saññā loke... dhamma-saññā loke** ở đời xúc tưởng... ở đời pháp tưởng

**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái

**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy

**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpa-sañcetanā loke... sadda-sañcetanā loke...** Ở đời sắc tư... ở đời thanh tư...

**Gandha-sañcetanā loke... rasa-sañcetanā loke...** ở đời hương tư... ở đời vị tư...  
**phoṭṭhabba-sañcetanā loke...dhamma-sañcetanā loke** ở đời xúc tư... ở đời pháp tư

**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái.

**Etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy  
**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpa-taṇhā loke... sadda-taṇhā loke...** Ở đời sắc ái... ở đời thanh ái...

**Gandha-taṇhā loke... rasa-taṇhā loke...** ở đời hương ái... ở đời vị ái...  
**phoṭṭhabba-taṇhā loke... dhamma-taṇhā loke** ở đời xúc ái... ở đời pháp ái  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy  
**ettha nirujjhamānā nirujjhati** Sự khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpa-vitakko loke... sadda-vitakko loke...** Ở đời sắc tầm... ở đời thanh tầm...

**Gandha-vitakko loke... rasa-vitakko loke...** ở đời hương tầm... ở đời vị tầm...  
**phoṭṭhabba-vitakko loke... dhamma-vitakko loke** ở đời xúc tầm... ở đời pháp tầm  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy  
**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy

**Rūpa-vicāro loke... sadda-vicāro loke...** Ở đời sắc tứ... ở đời thanh tứ...

**Gandha-vicāro loke... rasa-vicāro loke...** ở đời hương tứ... ở đời vị tứ...  
**phoṭṭhabba-vicāro loke... dhamma-vicāro loke** ở đời xúc tứ... ở đời pháp tứ  
**piya-rūpaṃ sāta-rūpaṃ** là sắc thân ái, là sắc khả ái  
**etth'esā taṇhā pahīyamānā pahīyati** Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy,  
**ettha nirujjhamānā nirujjhati** khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

**Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ**

Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế

Đạo Thánh để diễn giải

**Katamañca, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, thế nào  
**Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ** là Khổ diệt đạo Thánh để  
**Ayam-eva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo** Đó là bát chi Thánh đạo  
**Seyyath'idaṃ** tức là  
**sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo** Chánh tri kiến, Chánh tư duy  
**sammā-vācā sammā-kammanto** Chánh ngữ, Chánh nghiệp  
**sammā-ājīvo sammā-vāyāmo** Chánh mạng, Chánh tinh tấn  
**sammā-sati sammā-samādhi** Chánh niệm, Chánh định

**Katamā ca, bhikkhave, sammā-diṭṭhi** Nay các Tỷ kheo, thế nào là Chánh tri kiến  
**Yaṃ kho, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo  
**dukkhe ñāṇaṃ, dukkha-samudaye ñāṇaṃ** tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập  
**dukkha-nirodhe ñāṇaṃ dukkha-nirodha-gāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ**  
tri kiến về Khổ diệt tri kiến về Khổ diệt đạo  
**ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-diṭṭhi** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tri kiến.

**Katamo ca, bhikkhave, sammā-saṅkappo** Nay các Tỷ kheo, thế nào là Chánh tư duy  
**Nekkhamma-saṅkappo** Tư duy về ly dục  
**Abyāpāda-saṅkappo** tư duy về vô sân  
**avihiṃsā-saṅkappo** tư duy về bất hại  
**ayaṃ vuccati bhikkhave, sammā-saṅkappo** Nay các tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tư  
duy

**Katamā ca, bhikkhave, sammā-vācā** Nay các Tỷ kheo thế nào là Chánh ngữ  
**Musā-vādā veramaṇī** Tự chế không nói láo  
**pisuṇāya vācāya veramaṇī** tự chế không nói hai lưỡi  
**pharusāya vācāya veramaṇī** tự chế không ác khẩu  
**samphappalāpā veramaṇī** tự chế không nói lời phù phiếm  
**ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-vācā** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh ngữ

**Katamo ca, bhikkhave, sammā-kammanto**  
Nay các Tỷ kheo, thế nào là Chánh nghiệp  
**Pāṇā'tipātā veramaṇī** Tự chế không sát sanh  
**Adinnā'dānā veramaṇī** tự chế không lấy của không cho

**kāmesu-micchā-cārā veramaṇī** tự chế không tà dâm

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-kammanto**

Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh nghiệp

**Katamo ca, bhikkhave, sammā-ājīvo** Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh mạng

**Idha, bhikkhave, ariya-sāvako micchā-ājīvaṃ pahāya**

Này các Tỷ kheo, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng

**sammā-ājīvena jīvaṃ kappeti** sinh sống bằng chánh mạng.

**ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-ājīvo** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh mạng

**Katamo ca, bhikkhave, sammā-vāyāmo** Này các Tỷ kheo, và thế nào là Chánh tinh tấn

**Idha, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, ở đây

**bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ**

**anuppādāya**

Tỷ kheo, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh

**chandaṃ janeti vāyamati** khởi lên ý muốn không cho sanh khởi

**vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati**

vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí

**uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya**

Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh

**chandaṃ janeti vāyamati** khởi lên ý muốn cố gắng

**vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati**

vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí trừ diệt (ác pháp)

**anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya**

Đối với các thiện pháp chưa sanh

**chandaṃ janeti vāyamati** khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi

**vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati**

vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí

**uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā**

Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú

**asammosāya bhīyyobhāvāya** không cho bằng hoại, khiến cho tăng thịnh

**vepullāya bhāvanāya pāripūriyā** khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn

**chandaṃ janeti vāyamati** khởi lên ước muốn cố gắng

**vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati**

Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí

**Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-vāyāmo**

Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tinh tấn

**Katamā ca, bhikkhave, sammā-sati** Tỷ kheo, thế nào là Chánh niệm  
**Idha, bhikkhave** Nay các Nay các Tỷ kheo, ở đây  
**bhikkhu kāye kāyā'nupassī viharati** vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân  
**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**  
nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời  
**vedanāsu vedanā'nupassī viharati** quán thọ trên các cảm thọ  
**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**  
nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời  
**citte cittā'nupassī viharati** quán tâm trên các tâm  
**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**  
nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời  
**dhammesu dhammā'nupassī viharati** quán pháp trên các pháp  
**ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ**  
tinh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời  
**Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-sati** Nay các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh niệm

**Katamo ca, bhikkhave, sammā-samādhī** Nay các Tỷ kheo, thế nào là Chánh định  
**Idha, bhikkhave** Nay các Tỷ kheo, ở đây  
**bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi**  
Tỷ kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp  
**savitakkaṃ savicāraṃ** với tầm, với tứ  
**vivekajaṃ pīti-sukhaṃ** một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh  
**paṭhamajaṃ jhānaṃ upasampajja viharati** chứng và trú Thiền thứ nhất  
**Vitakka-vicārānaṃ vūpasamā** Tỷ kheo ấy diệt tầm, diệt tứ  
**ajjhattaṃ sampasādanaṃ** nội tĩnh  
**cetaso ekodi-bhāvaṃ** nhất tâm  
**avittakkaṃ avicāraṃ** không tầm, không tứ  
**samādhijaṃ pīti-sukhaṃ** một trạng thái hỷ lạc do định sanh  
**dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati** chứng và trú Thiền thứ hai  
**Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati** Tỷ kheo ấy ly hỷ trú xả  
**sato ca sampajāno** chánh niệm tỉnh giác  
**sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti** thân cảm sự lạc thọ  
**yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti** mà các bậc Thánh gọi  
**'upekkhako satimā sukha-vihārī'ti** là xả niệm lạc trú,  
**tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati** chứng và trú Thiền thứ ba



**Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā** Tỷ kheo ấy xả lạc, xả khổ

**Pubb'eva somanassa-domanassānaṃ atthaṅgamā** diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước

**Adukkham-asukhaṃ upekkhā-sati-pārisuddhiṃ**

không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh

**catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati** chứng và trú Thiền thứ tư,

**Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-samādhī**

Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh định

**Idaṃ vuccati, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là

**Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ** Khổ diệt đạo thánh đế

**Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp

**bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các ngoại pháp

**ajjhata-bahiddhā vā dhammesu dhammā'nupassī viharati**

hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp

**Samudaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp

**Vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp

**samudaya-vaya-dhammā'nupassī vā dhammesu viharati**

hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp

**'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti**

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy

**Yāva-d-eva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati**

với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa,

**na ca kiñci loke upādiyati** không chấp trước một vật gì trên đời.

**Evam'pi kho, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, như vậy

**bhikkhu dhammesu dhammā'nupassī viharati**

Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp

**catūsu ariya-saccesu** đối với Bốn Thánh đế

**Saccapabbaṃ niṭṭhitam**

dứt phần sự thật

Dhammā'nupassanā niṭṭhitā

dứt phần quán Pháp

**Yo hi koci, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, vị nào

**ime cattāro sati-paṭṭhāne** tu tập Bốn Niệm xứ này.

**evaṃ bhāveyya satta-vassāni** trong bảy năm như vậy

**tassa dvinnam phalānam aññataram phalam paṭikaṅkham**

vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây

**diṭṭheva dhamme aññā**: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại

**sati vā upādisese anāgāmitā** hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn

**Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta-vassāni** không cần gì đến bảy năm

**Yo hi koci, bhikkhave** Này các Tỷ kheo, một vị nào

**ime cattāro sati-paṭṭhāne** Bốn Niệm xứ này.

**evaṃ bhāveyya cha vassāni** tu tập như vậy trong sáu năm...

...pe...

**pañca vassāni** trong năm năm...

**cattāri vassāni** trong bốn năm...

**tīṇi vassāni** trong ba năm...

**dve vassāni...** trong hai năm...

**ekam vassam...** trong một năm

**Tiṭṭhatu, bhikkhave, ekam vassam** Này các Tỷ kheo, không cần gì đến một năm

**Yo hi koci, bhikkhave** Này các Tỷ kheo một vị nào

**ime cattāro sati-paṭṭhāne** Bốn Niệm xứ này

**evaṃ bhāveyya satta-māsāni** tu tập như vậy trong bảy tháng

**tassa dvinnam phalānam aññataram phalam paṭikaṅkham**

vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây:

**diṭṭheva dhamme aññā** Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại

**sati vā upādisese anāgāmitā** hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn

**Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni** Này các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng

**Yo hi koci, bhikkhave** Này các Tỷ kheo một vị nào

**ime cattāro sati-paṭṭhāne** Bốn Niệm xứ này

**evaṃ bhāveyya cha māsāni** tu tập như vậy trong sáu tháng

...pe...

**pañca māsāni** trong năm tháng...

**cattāri māsāni** trong bốn tháng...

**tīṇi māsāni** trong ba tháng...

**dve māsāni** trong hai tháng...

**ekam māsam ... aḍḍha-māsam...** trong một tháng...trong nửa tháng...

**Tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍha-māso** Nay các Tỷ kheo, không cần gì nửa tháng

**Yo hi koci, bhikkhave** Nay các Tỷ-kheo một vị nào

**ime cattāro sati-paṭṭhāne** Bốn Niệm xứ này

**evaṃ bhāveyya sattā'haṃ** tu tập trong bảy ngày

**tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham**

vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây:

**diṭṭheva dhamme aññā** Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại

**sati vā upādisese anāgāmitā'ti** hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn

**Ekāyano ayam, bhikkhave, maggo sattānam visuddhiyā**

Nay các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh,

**Soka-paridevānam samatikkamāya** vượt khỏi sầu bi

**Dukkha-domanassānam atthaṅgamāya** diệt trừ khổ ưu

**ñāyassa adhigamāya** thành tựu Chánh lý

**nibbānassa sacchikiriyāya** chứng ngộ Niết Bàn.

**Yad'idaṃ cattāro sati-paṭṭhānā'ti** Đó là Bốn Niệm xứ

**Iti yaṃ taṃ vuttaṃ** như vậy (bài pháp)đó được thuyết

**Idam-etam paṭicca vuttan'ti** đây là duyên được nói (bài pháp)

**Idam-avoca bhagavā** Thế tôn thuyết như vậy

**Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī**

các tỷ kheo hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn

**Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitam**

(dứt Kinh Đại Niệm Xứ)

**KINH TỤNG  
NGÀY THỨ TƯ**

# DHAMMACAKKAPPAVATTANA SUTTA

## KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Uyyojana Gāthā

Kệ Khai Kinh Chuyển-Pháp-Luân

<b>Bhikkhūnaṃ pañca-vaggīnaṃ</b>	Nhóm năm vị Tỳ Khưu
<b>Isi-patana nāmake</b>	Tại nơi gọi là Nơi Chư Phật Độc Giác ngự xuống
<b>Miga-dāye dhamma-varaṃ</b>	Tại vườn nai, Pháp cao thượng
<b>Yaṃ taṃ Nibbāna pāpakaṃ</b>	Điều ấy (bài pháp) dẫn đến Niết Bàn
<b>Sahampati nāmakena</b>	Có tên là Sá-hăm-pá-tí
<b>Mahā-brahmena yācito</b>	Do đại phạm thiên thỉnh cầu.
<b>Catu-saccaṃ pakāseto</b>	Thuyết giảng Tứ Đế
<b>Loka-nātho adesayi</b>	Bậc thế gian nương tựa (Đức Phật) đã thuyết giảng
<b>Nanditaṃ sabba-vedehi</b>	Tất cả chư thiên hoan hỷ
<b>Sabba-sampatti sādhaṃ</b>	Tất cả đạt được sự thành tựu (an vui, giác ngộ, Niết Bàn)
<b>Sabba-loka-hitatthāya</b>	Với tất cả lợi ích đó
<b>Dhamma-cakkaṃ bhaṇāma he</b>	Chúng tôi xin tụng bài Chuyển Pháp Luân

Vị Đại-Phạm-thiên Sa-ham-pa-ti, Thỉnh cầu Đức-Phật, thuyết pháp độ sinh,  
Đức-Phật đại bi nhận lời cầu thỉnh Thuyết pháp giảng giải pháp tứ Thánh-đế,  
Chánh pháp cao thượng chứng ngộ Niết-bàn Tế độ chúng sinh, nhóm năm tỳ-khưu  
Tại khu rừng rậm, nơi phóng sinh nai Tên gọi là I-si-pa-ta-na,  
Mong sự lợi ích cho toàn chúng-sinh, Lắng nghe bài kinh Chuyển-Pháp-Luân này,  
Thành tựu kết quả cõi người, cõi trời, Niết-bàn tịch tịnh an lạc tuyệt đối  
Chúng tôi tụng kinh Chuyển-Pháp-Luân ấy.

**Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isi-patane miga-dāye**

Một thời Thế Tôn trú ở Bārāṇasi, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai.

**Tatra kho bhagavā pañca-vaggiye bhikkhū āmantesi**

Tại đấy, Thế Tôn bảo chúng năm Tỳ-kheo –

**“dve’me, bhikkhave, antā pabbajitena na sevi-tabbā**

Có hai cực đoan này, này các Tỳ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo.

**Katame dve** Thế nào là hai?

**Yo cā’yaṃ kāmesu kāma-sukhallikā’nyuyogo** Một là đắm say trong các dục

**hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-saṃhito**

hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích

**yo cā'yaṃ atta-kilamathā'nuyogo** Hai là tự hành khổ mình

**dukkho anariyo anatta-saṃhito**

khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích

**Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma**

Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo

**majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā**

là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác,

**cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī** tác thành mắt, tác thành trí

**upasamāya abhiññāya** đưa đến an tịnh, thắng trí

**sambodhāya nibbānāya saṃvattati** giác ngộ, Niết-bàn

**Katamā ca sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā**

Và thế nào là con đường Trung đạo, này các Tỷ-kheo

**tathāgatena abhisambuddhā** do Như Lai chánh giác

**cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī** tác thành mắt, tác thành trí

**upasamāya abhiññāya** đưa đến an tịnh thắng trí

**sambodhāya nibbānāya saṃvattati** giác ngộ, Niết-bàn?

**Ayam-eva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo** Chính là con đường Thánh đạo Tám ngành

**Seyyath'idaṃ** tức là:

**sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo** chánh tri kiến, chánh tư duy

**sammā-vācā sammā-kammanto** chánh ngữ, chánh nghiệp

**sammā-ājīvo sammā-vāyāmo** chánh mạng, chánh tinh tấn

**sammā-sati sammā-samādhi** chánh niệm, chánh định

**Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā**

Đây là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo

**tathāgatena abhisambuddhā** do Như Lai chánh giác

**cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī** tác thành mắt, tác thành trí

**upasamāya abhiññāya** đưa đến an tịnh, thắng trí

**sambodhāya nibbānāya saṃvattati** giác ngộ, Niết-bàn.

**Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo

**Jāti'pi dukkhā, jarā'pi dukkhā** Sinh là khổ, già là khổ

**Byādhī'pi dukkho, maraṇam'pi dukkhaṃ** bệnh là khổ, chết cũng là khổ

**appiyehi sampayogo dukkho** oán gặp nhau là khổ  
**piyehi vippayogo dukkho** ái biệt ly là khổ  
**yam'pi'cchaṃ na labhati tam'pi dukkhaṃ** cầu không được là khổ  
**saṃkhittena pañc'upādāna-k-khandhā dukkhā** Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ

**Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo

**yāyaṃ taṇhā pono-b-bhavikā** chính là khát ái này đưa đến tái sanh

**nandi-rāga-saha-gatā tatra-tatrā'bhinandinī**

câu hữu(đi cùng) với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia

**seyyath'idaṃ** Tức là

**kāma-taṇhā, bhava-taṇhā, vibhava-taṇhā** dục ái, hữu ái, phi hữu ái

**Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo

**yo tassā'eva taṇhāya** chính là khát ái ấy(bị)

**asesa-virāga-nirodho** đoạn diệt không có dư sót

**cāgo paṭinissaggo mutti anālayo** sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước

**Idaṃ kho pana, bhikkhave Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ**

này các Tỷ-kheo, Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt

**Ayam-eva ariyo aṭṭh'āṅgiko maggo** chính là con đường Thánh đạo Tám ngành

**Seyyath'idaṃ**— tức là

**sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo** chánh tri kiến, chánh tư duy

**sammā-vācā sammā-kammanto**, chánh ngữ, chánh nghiệp

**sammā-ājīvo sammā-vāyāmo** chánh mạng, chánh tinh tấn

**sammā-sati sammā-samādhi** chánh niệm, chánh định

**'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ'ti me, bhikkhave**

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**‘Taṃ kho paṇ’idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ** Đây là Thánh đế về Khổ  
**pariññeyyan’ti me, bhikkhave** cần phải hiểu biết(tam giới là khổ), này các Tỷ-kheo  
**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng nghe  
**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh  
**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh  
**āloko udapādi** quang sanh

**‘Taṃ kho paṇ’idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ** Đây là Thánh đế về Khổ  
**pariññātan’ti me, bhikkhave** đã được hiểu biết(tam giới là khổ), này các Tỷ-kheo  
**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe  
**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh  
**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh  
**āloko udapādi** quang sanh

**‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan’ti me, bhikkhave**  
Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo  
**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe  
**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh  
**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh  
**āloko udapādi** quang sanh

**‘Taṃ kho paṇ’idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ**  
Đây là Thánh đế về Khổ tập  
**Pahā-tabban’ti me, bhikkhave** cần phải đoạn tận, này các Tỷ-kheo  
**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe  
**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh  
**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh  
**āloko udapādi** quang sanh.

**‘Taṃ kho paṇ’idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ**  
Đây là Thánh đế về Khổ tập  
**pahīnan’ti me, bhikkhave** đã được đoạn tận, này các Tỷ-kheo  
**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe  
**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh  
**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh  
**āloko udapādi** quang sanh



**'Idaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ'ti me, bhikkhave**

Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với Ta

**pubbe ananussutesu dhammesu** các pháp từ trước chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi**, nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi**, tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**'Taṃ kho pan'idaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Khổ diệt

**Sacchikā-tabban'ti me, bhikkhave** cần phải chứng ngộ, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**'Taṃ kho pan'idaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Khổ diệt

**sacchikatan'ti me, bhikkhave** đã được ta chứng ngộ, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ'ti me, bhikkhave**

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến khổ diệt, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**Taṃ kho pan'idaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt

**Bhāve-tabban'ti me, bhikkhave** cần phải tu tập, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**‘Taṃ kho pan’idaṃ dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariya-saccaṃ**

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt

**bhāvitān’ti me, bhikkhave** đã được tu tập, này các Tỷ-kheo

**pubbe ananussutesu dhammesu** đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe

**cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi** nhãn sanh, trí sanh

**paññā udapādi, vijjā udapādi** tuệ sanh, minh sanh

**āloko udapādi** quang sanh

**Yāva-kīvañca me, bhikkhave** Cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo

**imesu catūsu ariya-saccesu** trong bốn Thánh đế này

**evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvā-dasākāraṃ** với ba chuyển và 12 hành tướng như vậy

**yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi**

tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta

**neva tāvā’haṃ, bhikkhave** thời này các Tỷ-kheo, cho đến khi ấy

**sadevake loke samāraḷe** trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới

**sabrahmaḷe sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya**

Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn Bà-la-môn

**devamaṇussāya** chư Thiên và loài Người

**‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ**

Ta không chứng đắc vô thượng chánh giác Chánh Đẳng Giác

**Yato ca kho me, bhikkhave** Và cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo

**imesu catūsu ariya-saccesu** trong bốn Thánh đế này

**evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvā-dasākāraṃ** với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy

**yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi**

tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta

**athā’haṃ, bhikkhave** cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo

**sadevake loke samāraḷe** trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới

**sabrahmaḷe sassamaṇa brāhmaṇiyā pajāya**

Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn

**devamaṇussāya** chư Thiên và loài Người

**‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ**

Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác

**Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi** Tri kiến khởi lên nơi Ta:

**‘akuppā me vimutti** "Bất động là tâm giải thoát của Ta  
**ayam-antimā jāti** Đây là đời sống cuối cùng  
**natthidāni puna-b-bhavo”ti** nay không còn tái sanh nữa"

**Idam-avoca bhagavā** Thế Tôn thuyết giảng như vậy  
**Attamanā pañca-vaggiyā bhikkhū** Chúng năm Tỷ-kheo hoan hỷ  
**bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī** Tín thọ lời Phật dạy

**Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne**  
Trong khi lời dạy này được tuyên bố  
**Āyasmato Koṇḍañña** Tôn giả Koṇḍañña  
**virajaṃ vītamaḷaṃ** không bợn nhơ, không cấu uế (là)  
**dhamma-cakkhuṃ udapādi** pháp nhãn khởi lên  
**“yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ** "Phàm vật gì được tập khởi  
**sabbaṃ taṃ nirodha-dhammaṃ”ti** tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt"

**Pavattite ca pana bhagavatā dhamma-cakke**  
Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy  
**bhumṃ devā sadda-manussāvesuṃ** chư Thiên cõi đất này lớn tiếng nói lên:  
**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**  
"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn  
**anuttaraṃ dhamma-cakkaṃ pavattitaṃ** chuyển vô thượng Pháp luân này  
**ap-paṭivattiyaṃ samaṇena vā**  
(Pháp luân) không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) , bởi Sa-môn  
**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la- môn  
**devena vā** hay bởi chư Thiên  
**mārena vā** hay bởi Ma vương  
**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên  
**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Bhumṃ devānaṃ saddaṃ sutvā** Sau khi được nghe tiếng chư Thiên ở cõi đất  
**Cātu-m-mahā-rājikā devā sadda-manussāvesuṃ**  
Tứ đại Thiên vương thiên lên tiếng nói lên  
**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**  
"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaram dhamma-cakkam pavattitam** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-paṭivattiyam samaṇena vā**

(Pháp luân) không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn

**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Cātu-m-mahā-rājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā**

sau khi nghe tiếng chư thiên cõi Tứ đại thiên vương

**tāva-tiṃsā devā sadda-manussāvesuṃ** chư thiên cõi ba mươi ba lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaram dhamma-cakkam pavattitam** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-paṭivattiyam samaṇena vā**

(Pháp luân) không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn

**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Tāva-tiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā** sau khi nghe tiếng chư thiên cõi 33

**yāmā devā sadda-manussāvesuṃ** chư thiên Dạ ma lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaram dhamma-cakkam pavattitam** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-paṭivattiyam samaṇena vā**

(Pháp luân) không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn

**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên,

**mārena vā** hay bởi Ma vương,

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā** sau khi nghe tiếng chư thiên cõi Dạ ma  
**tusitā devā sadda-manussāvesuṃ** chư thiên Đâu suất lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaraṃ dhamma-cakkaṃ pavattitaṃ** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-pañivattiyaṃ samaṇena vā** không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn  
**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā** sau khi nghe tiếng chư thiên cõi Đâu suất

**Nimmāna-ratī devā sadda-manussāvesuṃ** chư thiên Hóa lạc thiên lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaraṃ dhamma-cakkaṃ pavattitaṃ** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-pañivattiyaṃ samaṇena vā** không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn  
**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Nimmāna-ratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā**

sau khi nghe tiếng chư thiên cõi Hóa lạc thiên

**Para-nimmita-vasavattī devā sadda-manussāvesuṃ**

chư thiên Tha hóa tự tại nay lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaraṃ dhamma-cakkaṃ pavattitaṃ** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-pañivattiyaṃ samaṇena vā** không thể nghịch chuyển (nói ngược lại) bởi Sa-môn  
**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā** hay bởi chư Thiên

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời"

**Para-nimmita-vasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā**

sau khi nghe tiếng chư thiên cõi Tha hóa tự tại

**brahma-kāyikā devā sadda-manussāvesuṃ**

chư thiên Phạm thiên nay lớn tiếng nói lên

**“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isi-patane miga-dāye**

"Nay ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại Vườn Nai, Thế Tôn

**anuttaraṃ dhamma-cakkaṃ pavattitaṃ** chuyển vô thượng Pháp luân

**ap-ṇivattiyaṃ samaṇena vā** không thể nghịch chuyển (nói ngược lại)bởi Sa-môn

**brāhmaṇena vā** hay bởi Bà-la-môn

**devena vā**, hay bởi chư Thiên,

**mārena vā** hay bởi Ma vương

**brahmunā vā** hay bởi Phạm thiên

**kenaci vā lokasmin”ti** hay bất cứ một ai ở đời".

**Itiha tena khaṇena tena** Như vậy, trong sát-na ấy

**layena tena muhuttena** trong khoảnh khắc ấy ,trong giây phút ấy

**yāva brahma-lokā saddo abhuggacchi** tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới

**Ayañca dasa-sahassi lokadhātu** Và mười ngàn thế giới này

**saṅkampi sampakampi sampavedhi** chuyển động, rung động, chuyển động mạnh

**appamāṇo ca uḷāro obhāso** Và một hào quang vô lượng, quảng đại

**loke pāturahosi** phát chiếu ra ở đời

**atikkamma devānaṃ devā’nubhāvanti** vượt quá uy lực chư Thiên

**Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi**

Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây:

**“aññāsi vata, bho, koṇḍañña”** Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña (Kiều-trần-như)

**aññāsi vata, bho, koṇḍañña”ti!** Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña!"

**Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa** Như vậy Tôn giả Koṇḍañña

**‘aññāsi-koṇḍañña’ tveva nāmaṃ ahoṣī’ti**

được tên là Aññākoṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như)

**Atha kho āyasmā aññāsi-koṇḍañña** khi đó Đại Đức Aññāsikoṇḍañña

**diṭṭha-dhammo patta-dhammo**

Sau khi đã thấy Pháp(Tứ Thánh Đế) đã thành tựu Pháp(Tứ Thánh Đế)

**vidita-dhammo pariyogāḷha-dhammo**

đã hiểu Pháp(Tứ Thánh Đế), đã thấm nhuần Pháp(Tứ Thánh Đế)

**tiṇṇa-vicikiccho vigata-kathaṃ-katho** hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn

**vesārajja-p-patto अपरा-p-paccayo**

thành tựu niềm tin, không còn cần sự trợ duyên của người khác

**satthu-sāsane bhagavantam eta-d-avoca**

vào nơi Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, (Tôn giả Aññāsikoṇḍañña) đã nói với đức Thế Tôn điều này:

**“Labheyā’haṃ bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ**

Bạch ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không?

**labheyyaṃ upasampadan”ti** Con có thể tu lên bậc trên không?

**“Ehi bhikkhū”ti bhagavā avoca** Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Nay tỳ khuru, hãy đến

**“Svākkhāto dhammo, cara brahma-cariyaṃ**

Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh

**sammā dukkhassa anta-kiriyaā”ti** một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau

**Sāva tassa āyasmato upasampadā ahoṣī’ti.** Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả

**Dhamma-cakka-p-pavattana-suttaṃ niṭṭhitam**

chấm dứt bài kinh Chuyển Pháp Luân

**KINH TỤNG  
NGÀY THỨ NĂM**



# ANATTA-LAKKHAṆA SUTTA

Kinh Vô Ngã Tướng

Uyyojana Gāthā

Kệ Khai Kinh Vô Ngã Tướng

**Dhamma-cakkaṃ pavattetvā**

**āsaḥiyam hi puṇṇāme**

**Nagare Bārāṇasiyaṃ**

**Isi-patana-vhaye vane**

**Pāpetvādiphalaṃ nesaṃ**

**anukkamena desayi**

**Yaṃ taṃ pakkhassa pañcamaṃ**

**vimuttatthaṃ bhanāma he**

Sau khi chuyển Pháp luân

vào ngày rằm tháng 6

gần kinh thành Bārāṇasī,

tại khu rừng tên Isipatana

khi nhóm 5 vị tỳ khưu đã chứng đắc quả Đầu tiên

tuần tự (khi Đức Thế Tôn) thuyết bài kinh này

nhằm ngày thứ 5 của tuần trăng xuống

vì mục đích giải thoát giác ngộ. Nay quý vị thiện tri thức,

nay chúng tôi tụng bài kinh ấy.

**Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isi-patane miga-dāye**

Một thời Thế Tôn ở Bārāṇasī (Ba-la-nại), tại Isipatana (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển

**Tatra kho bhagavā pañca-vaggiye bhikkhū āmantesi**

Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo

**“bhikkhavo”ti** : "Này các Tỷ-kheo"

**“Bhadante”ti** "Thưa vâng bạch Thế Tôn"

**te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā eta-d-avoca**

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

**“Rūpaṃ, bhikkhave, anattā** Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã

**Rūpañca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣsa** Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã

**nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya samvatteyya** thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn

**labbhettha ca rūpe** và có thể được các sắc như sau

**‘evaṃ me rūpaṃ hotu**"Mong rằng sắc của Con là như thế này!"

**evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti** Mong rằng sắc của Con chẳng phải như thế này!"

**Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā** Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã

**tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati** Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn  
**na ca labbhati rūpe** và không thể có được các sắc

**‘evaṃ me rūpaṃ hotu** "Mong rằng sắc của Con như thế này!

**evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti** Mong rằng sắc của Con chẳng phải như thế này!"

**Vedanā anattā** Thọ là vô ngã

**Vedanā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa** Nay các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã  
**nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya** thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn

**labbhettha ca vedanāya** và có thể được các thọ như sau:

**‘evaṃ me vedanā hotu**"Mong rằng thọ của Con như thế này!

**evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti** Mong rằng thọ của Con chẳng phải như thế này!"

**Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā** Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã

**tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati** Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn

**na ca labbhati vedanāya** và không thể có được các thọ

**‘evaṃ me vedanā hotu** "Mong rằng thọ của Con như thế này!

**evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti** Mong rằng thọ của Con chẳng phải như thế này!"

**Saññā anattā** Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã

**Saññā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa** Nay các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã  
**nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya** thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn

**labbhettha ca saññāya** và có thể được các tưởng như sau:

**‘evaṃ me saññā hotu**"Mong rằng tưởng của Con như thế này!

**evaṃ me saññā mā ahoṣī’ti** Mong rằng tưởng của Con chẳng phải như thế này!"

**Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā** Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã

**tasmā saññā ābādhāya saṃvattati** Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn

**na ca labbhati saññāya** và không thể có được các tưởng:

**‘evaṃ me saññā hotu**"Mong rằng tưởng của Con như thế này!

**evaṃ me saññā mā ahoṣī’ti** Mong rằng tưởng của Con chẳng phải như thế này!"

**Saṅkhārā anattā** Các hành là vô ngã

**Saṅkhārā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissamsu**

này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã

**nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ**

thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn

**labbhettha ca saṅkhāresu** và có thể được các hành như sau:

**‘evaṃ me saṅkhārā hontu** "Mong rằng các hành của Con như thế này!

**evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti** Mong rằng các hành của Con chẳng phải như thế này!"

**Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā** Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã

**tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti** Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn

**na ca labbhati saṅkhāresu** và không thể có được các hành:

**‘evaṃ me saṅkhārā hontu** "Mong rằng các hành của Con như thế này

**evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti** Mong rằng các hành của Con không phải như thế này!"

**Viññāṇaṃ anattā** Thức là vô ngã

**Viññāṇaṅca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa** này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã

**na yidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattēyya** thì thức không thể đi đến bệnh hoạn

**labbhetha ca viññāṇe** và có thể có được các thức như sau:

**‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu** "Mong rằng thức của Con như thế này!

**evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti** Mong rằng thức của Con chẳng phải như thế này!"

**Yasmā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā** Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã

**tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati** Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn

**na ca labbhati viññāṇe** và không có thể có được thức:

**‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu** "Mong rằng thức của Con như thế này!

**evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti** Mong rằng thức của Con chẳng phải như thế này!"

**Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave** Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào?

**rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti** Sắc là thường hay vô thường?

**“Aniccaṃ, bhante”** -- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti** Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

**“Dukkhaṃ, bhante”** Là khổ, bạch Thế Tôn

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma-dhammaṃ**

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại

**kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ** có hợp lý chăng khi quán cái ấy là:

**‘etaṃ mama, eso’ham-asmi”** Cái này là của Con, cái này là Con

**eso me attā’ti** cái này là tự ngã của Con"?

**“No hetuṃ, bhante”** Thưa không, bạch Thế Tôn.

**Vedanā niccā vā aniccā vā”ti** Thọ là thường hay vô thường?

**“Aniccā, bhante”** Là vô thường, bạch Thế Tôn!

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti** Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

**“Dukkhaṃ, bhante”** Là khổ, bạch Thế Tôn.

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma-dhammaṃ**

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại

**kallaṃ nu taṃ samanupassitum** có hợp lý chăng khi quán cái ấy là:

**‘etaṃ mama, eso’ham’asmi”** Cái này là của Con, cái này là Con

**eso me attā’ti** cái này là tự ngã của Con”?

**“No hetam, bhante”** Thưa không, bạch Thế Tôn

**Saññā niccā vā aniccā vā”ti** Tưởng là thường hay vô thường?

**“Aniccā, bhante”** Là vô thường, bạch Thế Tôn!

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti** Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

**“Dukkhaṃ, bhante”** Là khổ, bạch Thế Tôn.

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma-dhammaṃ**

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại

**kallaṃ nu taṃ samanupassitum** có hợp lý chăng khi quán cái ấy là:

**‘etaṃ mama, eso’ham-asmi”** Cái này là của Con, cái này là Con

**eso me attā’ti** cái này là tự ngã của Con”?

**“No hetam, bhante”** Thưa không, bạch Thế Tôn

**Saṅkhārā niccā vā aniccā vā”ti** Các Hành là thường hay vô thường?

**“Aniccā, bhante”** Là vô thường, bạch Thế Tôn!

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti** Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

**“Dukkhaṃ, bhante”** Là khổ, bạch Thế Tôn.

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma-dhammaṃ**

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại

**kallaṃ nu taṃ samanupassitum** có hợp lý chăng khi quán cái ấy là:

**‘etaṃ mama, eso’ham-asmi”** Cái này là của Con, cái này là Con

**eso me attā’ti** cái này là tự ngã của Con”?

**“No hetam, bhante”** Thưa không, bạch Thế Tôn

**Viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti** Thức là thường hay vô thường?

**“Aniccaṃ, bhante”** Là vô thường, bạch Thế Tôn!

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti** Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

**“Dukkhaṃ, bhante”** Là khổ, bạch Thế Tôn.

**“Yaṃ panā’niccaṃ dukkhaṃ vipariṇāma-dhammaṃ**

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại

**kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ** có hợp lý chăng khi quán cái ấy là:

**‘etaṃ mama, eso’ham-asmi”** Cái này là của Con, cái này là Con,

**eso me attā’ti** cái này là tự ngã của Con”?

**“No hetama, bhante”** Thưa không, bạch Thế Tôn.

**“Tasmā-tiha, bhikkhave** Do vậy, này các Tỷ-kheo

**yaṃ kiñci rūpaṃ atītā’nāgata- paccuppannaṃ** phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại,

**ajjhattaṃ vā bahiddhā vā** thuộc nội hay ngoại

**oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā** thô hay tế

**hīnaṃ vā paṇītaṃ vā** liệt hay thắng

**yaṃ dūre santike vā** xa hay gần

**sabbaṃ rūpaṃ– n’etaṃ mama, n’eso’ham-asmi**

(thấy)tất cả sắc"“Cái này không phải của Con, cái này không phải là Con

**na m’eso attā’ti** cái này không phải tự ngã của Con”

**evam-etaṃ yathā-bhūtaṃ samma-p-paññāya daṭṭhabbaṃ**

cần phải như thật quán với chánh trí tuệ (tất cả sắc) như vậy

**Yā kāci vedanā atītā’nāgata-paccuppannā** Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại,

**ajjhattaṃ vā bahiddhā vā** thuộc nội hay ngoại

**oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā** thô hay tế

**hīnaṃ vā paṇītaṃ vā** liệt hay thắng

**yā dūre santike vā** xa hay gần

**sabbā vedanā– n’etaṃ mama, n’eso’ham-asmi**

(thấy) tất cả thọ : "Cái này không phải của Con, cái này không phải là Con

**na m’eso attā’ti** cái này không phải tự ngã của Con”

**evam-etaṃ yathā-bhūtaṃ samma-p-paññāya daṭṭhabbaṃ**

cần phải như thật quán với chánh trí tuệ (tất cả thọ) như vậy

**Yā kāci saññā atītā’nāgata-paccuppannā** Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại

**ajjhattaṃ vā bahiddhā vā** thuộc nội hay ngoại

**oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā** thô hay tế

**hīnaṃ vā paṇītaṃ vā** liệt hay thắng

**yā dūre santike vā** xa hay gần

**sabbā saññā– n’etaṃ mama, n’eso’ham-asmi**

(thấy) tất cả tướng : "Cái này không phải của Con, cái này không phải là Con,

**na m’eso attā’ti** cái này không phải tự ngã của Con".

**Evam-etaṃ yathā-bhūtaṃ samma-p-paññāya daṭṭhabbaṃ**

cần phải như thật quán với chánh trí tuệ (tất cả thức) như vậy

**Ye keci saṅkhārā atītā’nāgata-paccuppannā**

Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại

**ajjhataṃ vā bahiddhā vā** thuộc nội hay ngoại

**oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā** thô hay tế

**hīnaṃ vā paṇītaṃ vā** liệt hay thắng

**ye dūre santike vā** xa hay gần

**sabbe saṅkhārā– n’etaṃ mama, n’eso’ham-asmi**

( thấy) tất cả các hành:"Cái này không phải của Con, cái này không phải là Con

**na m’eso attā’ti** cái này không phải tự ngã của Con"

**evam-etaṃ yathā-bhūtaṃ samma-p-paññāya daṭṭhabbaṃ**

cần phải như thật quán với chánh trí tuệ (tất cả các hành) như vậy

**Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītā’nāgata-paccuppannaṃ**

Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại

**ajjhataṃ vā bahiddhā vā** thuộc nội hay ngoại

**oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā** thô hay tế

**hīnaṃ vā paṇītaṃ vā** liệt hay thắng

**yaṃ dūre santike vā** xa hay gần

**sabbaṃ viññāṇaṃ – n’etaṃ mama, n’eso’ham’asmi**

(thấy) tất cả thức:"Cái này không phải của Con cái này không phải là Con

**na m’eso attā’ti** cái này không phải tự ngã của Con"

**evam-etaṃ yathā-bhūtaṃ samma-p-paññāya daṭṭhabbaṃ**

cần phải như thật quán với chánh trí tuệ (tất cả các thức) như vậy

**“Evaṃ passaṃ, bhikkhave, sutavā ariya-sāvako**

Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử

**Rūpasmim’pi nibbindati** yếm ly (nhàm chán) đối với sắc

**Vedanāya’pi nibbindati** yếm ly (nhàm chán) đối với thọ

**Saññāya’pi nibbindati** yếm ly (nhàm chán) đối với tưởng

**saṅkhāresu’pi nibbindati** yếm ly (nhàm chán) đối với các hành

**viññāṇasmim’pi nibbindati** yếm ly (nhàm chán) đối với thức

**Nibbindaṃ virajjati** Do yếm ly (nhàm chán), vị ấy ly tham

**virāgā vimuccati Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti**

Do ly tham, vị ấy giải thoát Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ:

**'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ**

"Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành

**kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānātī'ti**

những việc nên làm(chứng ngộ Tứ Thánh Đế) đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa"

**Idam-avoca bhagavā.** Thế Tôn thuyết như vậy.

**Attamanā pañca-vaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunṃ**

Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

**Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne**

Trong khi lời dạy này được nói lên

**pañca- vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya**

(tâm) của nhóm năm vị Tỷ-kheo không có chấp thủ.

**āsavehi cittāni vimuccisū'ti**

tâm (của 5 vị) được giải thoát khỏi các lậu hoặc

**Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ niṭṭhitaṃ**

Chấm dứt bài kinh Vô Ngã Tướng

**KINH TỤNG**  
**NGÀY THỨ SÁU**



# Paṭiccasamuppādavibhaṅgo

DUYÊN KHỞI PHÂN TÍCH

## Suttantabhājanīyaṃ

Phân tích theo Kinh

### **Avijjā-paccayā saṅkhārā, saṅkhāra-paccayā viññāṇaṃ**

Hành có do duyên vô minh, thức có do duyên hành

### **viññāṇa-paccayā nāma-rūpaṃ**

danh sắc có do duyên thức

### **nāma-rūpapaccayā saḷā'yatanaṃ**

lục nhập có do duyên danh sắc

### **saḷā'yatana-paccayā phasso**

xúc có do duyên lục nhập

### **phassa-paccayā vedanā**

thọ có do duyên xúc

### **vedanā-paccayā taṇhā**

ái có do duyên thọ

### **taṇhā-paccayā upādāna**

thủ có do duyên ái

### **upādāna-paccayā bhavo**

hữu có do duyên thủ

### **bhava-paccayā jāti**

sinh có do duyên hữu

### **jāti-paccayā jarā-maraṇaṃ soka-parideva-dukkha- domanass'upāyāsā sambhavanti**

lão tử sầu bi khổ ưu ai có do duyên sinh

### **Evam-etassa kevalassa dukkha-k-khandhassa samudayo hoti**

như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này

**Tattha katamā avijjā** Ở đây, vô minh là như thế nào?

### **Dukkhe aññāṇaṃ, dukkha-samudaye aññāṇaṃ**

Sự không hiểu về khổ, sự không hiểu về khổ tập

### **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ, dukkha-nirodha-gāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ**

sự không hiểu về khổ diệt, sự không hiểu về khổ diệt hành lộ

**ayaṃ vuccati “avijjā”** Đây gọi là vô minh

**Tattha katame avijjā-paccayā saṅkhārā** Ở đây, thế nào là hành do duyên vô minh?

**Puññā’bhisāṅkhāro, apuññā’bhisāṅkhāro** Tức là phúc hành, phi phúc hành

**Āneñjā’bhisāṅkhāro, kāya-saṅkhāro**, bất động hành, thân hành

**Vacī-saṅkhāro, citta-saṅkhāro** khẩu hành, ý hành.

**Tattha katamo puññā’bhisāṅkhāro** Ở đây, phúc hành là thế nào?

**Kusalā cetanā kāmā’vacarā rūpā’vacarā** Tư thiện dục giới, sắc giới

**Dāna-mayā sīla-mayā bhāvanā-mayā** do bố thí thành, trì giới thành, tu tiến thành

**ayaṃ vuccati “puññā’bhisāṅkhāro”** Đây gọi là phúc hành

**Tattha katamo apuññā’bhisāṅkhāro** Ở đây, phi phúc hành là thế nào?

**Akusalā cetanā kāmā’vacarā** Tư bất thiện dục giới

**ayaṃ vuccati “apuññā’bhisāṅkhāro”** đây gọi là phi phúc hành

**Tattha katamo āneñjā’bhisāṅkhāro** Ở đây, bất động hành là thế nào?

**Kusalā cetanā arūpā’vacarā** Tư thiện vô sắc giới

**ayaṃ vuccati “āneñjā’bhisāṅkhāro”** Đây gọi là bất động hành.

**Tattha katamo kāya-saṅkhāro** Ở đây, thân hành là thế nào?

**Kāya-sañcetanā kāya-saṅkhāro** Tác ý khiến biểu hiện nơi thân gọi là thân hành

**vacī-sañcetanā vacī-saṅkhāro** tác ý khiến biểu hiện ở khẩu gọi là khẩu hành

**mano-sañcetanā citta-saṅkhāro** tác ý khiến biểu hiện ở tâm gọi là Tâm hành

**Ime vuccanti “avijjā-paccayā saṅkhārā”** Đây gọi là hành do duyên vô minh

**Tattha katamaṃ saṅkhāra-paccayā viññāṇaṃ**

Ở đây, thế nào là thức do duyên hành

**Cakkhu-viññāṇaṃ, sota-viññāṇaṃ** Nhãn thức, nhĩ thức

**Ghāna-viññāṇaṃ, jivhā-viññāṇaṃ** tỷ thức, thiệt thức

**Kāya-viññāṇaṃ, mano-viññāṇaṃ** thân thức, ý thức

**idaṃ vuccati “saṅkhāra-paccayā viññāṇaṃ”** Đây gọi là thức do duyên hành.

**Tattha katamaṃ viññāṇa-paccayā nāma-rūpaṃ**

Ở đây, thế nào là danh sắc do duyên thức?

**Atthi nāmaṃ, atthi rūpaṃ** Có danh, có sắc

**Tattha katamaṃ nāmaṃ** Ở đây, danh là thế nào?

**Vedanā-k-khandho, saññā-k-khandho** Tức thọ, tưởng

**saṅkhāra-k-khandho idaṃ vuccati “nāmaṃ”** Đây gọi là danh. tư, xúc, tác ý

**Tattha katamaṃ rūpaṃ** Ở đây, thế nào là sắc  
**Cattāro mahā-bhūtā** Tức bốn đại hiện  
**catunnañca mahā-bhūtānaṃ upādāya rūpaṃ** và sắc nương bốn đại hiện  
**idaṃ vuccati “rūpaṃ”** Đây gọi là sắc  
**Iti idañca nāmaṃ, idañca rūpaṃ** Như vậy, đây là danh, đây là sắc  
**Idaṃ vuccati “viññāṇa-paccayā nāma-rūpaṃ”** Đây gọi là danh sắc do duyên thức

**Tattha katamaṃ nāma-rūpa-paccayā saḷā’yatanaṃ**  
Ở đây, thế nào là lục nhập do duyên danh sắc?  
**Cakkhā’yatanaṃ, sotā’yatanaṃ** Tức nhãn xứ, nhĩ xứ  
**Ghānā’yatanaṃ, jivhā’yatanaṃ** tỷ xứ, thiệt xứ  
**Kāyā’yatanaṃ, manā’yatanaṃ** thân xứ, ý xứ  
**idaṃ vuccati “nāma-rūpa-paccayā saḷā’yatanaṃ”**  
Đây gọi là lục nhập do duyên danh sắc

**Tattha katamo saḷā’yatana-paccayā phasso**  
Ở đây, thế nào là xúc do duyên lục nhập  
**Cakkhu-samphasso sota-samphasso** Tức nhãn xúc, nhĩ xúc  
**Ghāna-samphasso jivhā-samphasso** tỷ xúc, thiệt xúc  
**Kāya-samphasso mano-samphasso** thân xúc, ý xúc  
**ayaṃ vuccati “saḷā’yatana-paccayā phasso”** Đây gọi là xúc do duyên lục nhập

**Tattha katamā phassa-paccayā vedanā** Ở đây, thế nào là thọ do duyên xúc  
**Cakkhu-samphassajā vedanā** Tức thọ sanh từ nhãn xúc  
**Sota-samphassajā vedanā** thọ sanh từ nhĩ xúc  
**Ghāna-samphassajā vedanā** thọ sanh từ tỷ xúc  
**Jivhā-samphassajā vedanā** thọ sanh từ thiệt xúc  
**Kāya-samphassajā vedanā** thọ sanh từ thân xúc  
**Mano-samphassajā vedanā** thọ sanh từ ý xúc  
**ayaṃ vuccati “phassa-paccayā vedanā”** Đây gọi là thọ do duyên xúc.

**Tattha katamā vedanā-paccayā taṇhā**  
Ở đây, thế nào là ái do duyên thọ?  
**Rūpa-taṇhā, sadda-taṇhā** Tức sắc ái, thanh ái  
**Gandha-taṇhā, rasa-taṇhā** hương ái, vị ái

**phoṭṭhabba-taṇhā, dhamma-taṇhā** xúc ái, pháp ái  
**ayaṃ vuccati “vedanā-paccayā taṇhā”** Đây gọi là ái do duyên thọ

**Tattha katamaṃ taṇhā-paccayā upādānaṃ** Ở đây, thế nào là thủ do duyên ái  
**Kāma’upādānaṃ, diṭṭh’upādānaṃ** Tức là dục thủ, kiến thủ  
**Sīla-b-bat’upādānaṃ, atta-vād’upādānaṃ** giới cấm thủ, ngã luận chấp thủ.  
**idaṃ vuccati “taṇhā-paccayā upādānaṃ”** Đây gọi là thủ do duyên ái

**Tattha katamo upādāna-paccayā bhavo** Ở đây, thế nào là hữu do duyên thủ  
**Bhavo duvidhena** Hữu phân theo hai loại:

**atthi kamma-bhavo, atthi upapatti-bhavo** có nghiệp hữu, có sanh hữu

**Tattha katamo kamma-bhavo** Ở đây, nghiệp hữu là thế nào?

**Puññā’bhisāṅkhāro, apuññā’bhisāṅkhāro** Tức phúc hành, phi phúc hành  
**āneñjā’bhisāṅkhāro— ayaṃ vuccati “kamma-bhavo”**

bất động hành. Đây gọi là nghiệp hữu

**Sabbam’pi bhava-gāmi-kammaṃ kamma-bhavo.**

Tất cả nghiệp đưa đến hữu là nghiệp hữu

**Tattha katamo upapatti-bhavo** Ở đây, sanh hữu là thế nào?

**Kāma-bhavo, rūpa-bhavo** Tức là dục hữu, sắc hữu

**Arūpa-bhavo, saññā-bhavo** vô sắc hữu, tưởng hữu

**Asaññā-bhavo, neva-saññānāsaññā-bhavo**

vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu

**Eka-vokāra-bhavo** nhất uẩn hữu

**Catu-vokāra-bhavo** tứ uẩn hữu

**Pañca-vokāra-bhavo** ngũ uẩn hữu

**ayaṃ vuccati “upapatti-bhavo”** Đây gọi là sanh hữu

**Iti ayañca kamma-bhavo, ayañca upapatti-bhavo**

Nghiệp hữu này là như thế, sanh hữu này là như thế

**Ayaṃ vuccati “upādāna-paccayā bhavo”** đây gọi là hữu do duyên thủ

**Tattha katamā bhava-paccayā jāti?** Ở đây, thế nào là sanh do duyên hữu?

**Yā tesam tesam sattānaṃ** Đối với mỗi chúng sanh

**tamhi tamhi sattanikāye** trong từng chủng loại thân hữu tình ấy

**jāti sañjāti okkanti abhinibbatti** có sự kiện sanh ra, sanh khởi, hiện ra, phát ra

**khandhānaṃ pātubhāvo** hiện khởi các uẩn

**āyatanānaṃ paṭilābho** thành tựu các xứ

**ayaṃ vuccati “bhava-paccayā jāti”** Đây gọi là sanh do duyên hữu

**Tattha katamaṃ jāti-paccayā jarā-maraṇaṃ**

Ở đây, thế nào là lão tử do duyên sanh

**Atthi jarā, atthi maraṇaṃ** Có lão, có tử

**Tattha katamā jarā** Ở đây, thế nào là lão

**Yā tesam tesam sattānaṃ** Đối với mỗi chúng sanh

**tamhi tamhi sattanikāye** trong từng chủng loại thân hữu tình ấy

**jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā**

sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn

**āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko** tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại

**ayaṃ vuccati “jarā”** Đây gọi là già

**Tattha katamaṃ maraṇaṃ** Ở đây, tử là thế nào

**Yā tesam tesam sattānaṃ** Đối với mỗi chúng sanh

**tamhā tamhā sattanikāyā** trong từng chủng loại thân hữu tình ấy

**cuti cavanatā bhedo** sự qua đời, đổi đời (kiếp sống khác), sự hư hoại

**antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ** sự biến mất chết, tán vong

**kāla-kiriyā khandhānaṃ bhedo** quá vãng, tan rã ngũ uẩn

**kaḷavarassa nikkhepo** sự vứt bỏ thân xác

**jīvit’indriyassupacchedo** đứt mạng quyền

**idaṃ vuccati “maraṇaṃ”** Đây gọi là tử

**Iti ayañca jarā, idañca maraṇaṃ** Lão này là như thế, tử này là như thế

**Idaṃ vuccati “jāti-paccayā jarā-maraṇaṃ”** Đây gọi là lão tử

**Tattha katamo soko** Ở đây, sầu là thế nào?

**Ñāti-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc thân quyến qua đời

**Bhoga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc hư hoại tài sản

**Roga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc bệnh tật hành hạ

**Sīla-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc giới hạnh hư hỏng

**diṭṭhi-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc tri kiến bị băng hoại

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** xảy ra điều suy vong nào đó

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phuṭṭhassa** hay gặp nỗi khổ nào đó

**soko socanā socitattaṃ** có sự lo âu sầu muộn (soka), sự buồn rầu (socanā), thái độ thương tiếc (socitatta)

**anto-soko anto-parisoko** phiền muộn trong lòng (antosoko), nóng nảy ray rức trong lòng (antoparisoko)

**cetaso parijjhāyanā domanassaṃ soka-sallaṃ** tâm tư chán nản thất vọng (domanassa), rầu rĩ (parijjhāyanā), có cây gai sấu (sokasalla) khởi lên.

**ayaṃ vuccati “soko”** Đây gọi là sấu (soko)

**Tattha katamo paridevo** Ở đây, bi là thế nào

**Ñāti-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc thân quyến qua đời

**Bhoga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc hư hoại tài sản

**Roga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc bệnh tật hành hạ

**Sīla-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc giới hạnh hư hỏng

**diṭṭhi-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc tri kiến bị băng hoại

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** xảy ra điều suy vong nào đó

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phuṭṭhassa** hay gặp nỗi khổ nào đó

**ādevo paridevo** có sự khóc than ai (ādevo), khóc than kẻ lể (parideva)

**ādevanā paridevanā** sự than khóc, sự la khóc

**ādevitattaṃ paridevitattaṃ**

thái độ khóc than ai (ādevitatta), thái độ khóc than kẻ lể (paridevitatta)

**vācā palāpo vipalāpo lālappo**

kêu la (vācā), nói nhảm (palāpa), kêu gào cãi vã (vipalāpa), ai oán than vãn (lālappa)

**lālappanā lālappitattaṃ** sự ai oán than vãn (lālappanā), thái độ ai oán than vãn (lālappitatta).

**ayaṃ vuccati paridevo”** Đây gọi là bi

**Tattha katamaṃ dukkhaṃ** Ở đây, khổ là thế nào

**Yaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ**

Tức là sự khó chịu trên thân, sự đau đớn thuộc về thân

**Kāya-samphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ**

trạng cảm thọ khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc

**kāya-samphassajā asātā dukkhā vedanā**

sự cảm giác khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc.

**idaṃ vuccati “dukkhaṃ”** Đây gọi là khổ

**Tattha katamaṃ domanassaṃ** Ở đây, ưu là thế nào

**Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ, cetasikaṃ dukkhaṃ**

Tức là sự bất an thuộc về tâm, sự đau đớn thuộc về tâm

**Ceto-samphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ**

tình trạng cảm thọ bất an đau đớn sanh từ tâm xúc

**ceto-samphassajā asātā dukkhā vedanā** sự cảm giác bất an đau đớn sanh từ tâm xúc.

**idaṃ vuccati “domanassaṃ”** Đây gọi là ưu

**Tattha katamo upāyāso** Ở đây, ai là thế nào

**Ñāti-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc thân quyến qua đời

**Bhoga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc hư hoại tài sản

**Roga-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc bệnh tật hành hạ

**Sīla-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc giới hạnh hư hỏng

**diṭṭhi-byasanena vā phuṭṭhassa** hoặc tri kiến bị băng hoại

**aññataraññatarena byasanena samannāgatassa** xảy ra điều suy vong nào đó

**aññataraññatarena dukkha-dhammena phuṭṭhassa** hay gặp nỗi khổ nào đó

**āyāso upāyāso** có sự thần thờ mệt mỏi (āyāso), rã rời, kiệt sức, tuyệt vọng (upāyāso)

**āyāsittattaṃ upāyāsittattaṃ**

trạng thái thần thờ mệt mỏi (āyāsittatta), trạng thái rã rời, kiệt sức, tuyệt vọng (upāyāsittatta)

**ayaṃ vuccati “upāyāso”** Đây gọi là ai

**Evam-etassa kevalassa dukkha-k-khandhassa samudayo hotī’ti**

như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này

**evam-etassa kevalassa dukkha-k-khandhassa saṅgati hoti**

như vậy toàn bộ khổ uẩn này là sự hợp nhất

**samāgamo hoti** là sự tụu trung

**samodhānaṃ hoti** là sự kết hợp

**pātubhāvo hoti** là sự hình thành

**Tena vuccati “evam-etassa kevalassa dukkha-k-khandhassa samudayo hotī’ti”**

Bởi lẽ ấy nên được nói: "như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này

*Kinh Tụng Ngày Thứ Sáu*



**KINH TỤNG**  
**NGÀY THỨ BẢY**

# Paṭṭhāna

Duyên hệ

Paccayuddeso

Phần Yếu Lực Đầu ĐỀ

<b>Hetu-paccayo , ārammaṇa-paccayo,</b>	Nhân duyên, Cảnh duyên
<b>adhipati-paccayo, anantara-paccayo</b>	Trưởng duyên, Vô gián duyên
<b>samanantara-paccayo, saha-jāta-paccayo</b>	Đẳng vô gián duyên, Câu sanh duyên
<b>Aññamañña-paccayo, nissaya-paccayo</b>	Hỗ tương duyên, Y chỉ duyên
<b>Upanissaya-paccayo, purejāta-paccayo</b>	Cận y duyên, Tiền sanh duyên
<b>pacchājāta-paccayo, āsevana-paccayo</b>	Hậu sanh duyên, Trùng dụng duyên
<b>Kamma-paccayo, vipāka-paccayo</b>	Dị thời nghiệp duyên, Dị thực quả duyên
<b>Āhāra-paccayo, indriya-paccayo</b>	Vật thực duyên, Quyền duyên
<b>Jhāna-paccayo, magga-paccayo</b>	Thiền na duyên, Đò đạo duyên
<b>sampayutta-paccayo, vippayutta-paccayo</b>	Tương ứng duyên, Bất tương ứng duyên
<b>Atthi-paccayo, natthi-paccayo</b>	Hiện hữu duyên, Vô hữu duyên
<b>Vigata-paccayo, avigata-paccayo'ti.</b>	Ly khứ duyên, Bất ly duyên.

Paccayaniddeso

Phần Phân Giải Duyên

**1. Hetu-paccayo'ti** Nhân duyên như là

**Hetū hetu-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañca rūpānaṃ** 6 nhân hỗ trợ cho Danh pháp tương ứng nhân và các Sắc pháp từ-đó-sanh (từ danh pháp tương ứng)

**Hetu-paccayena paccayo** bằng nhân duyên.

**2. Ārammaṇa-paccayo'ti** cảnh duyên là

**Rūpā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañca dhammānaṃ**

Sắc xứ(cảnh sắc) hỗ trợ cho Nhãn thức giới(nhãn thức) cùng các pháp tương ứng

**ārammaṇa-paccayena paccayo** bằng Cảnh duyên

**Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thính xú(cảnh tiếng) hỗ trợ cho Nhĩ thức giới(nhĩ thức) cùng các pháp tương ứng

**ārammaṇa-paccayena paccayo** bằng Cảnh duyên

**Gandhā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Hương xú(cảnh khí) hỗ trợ cho Tỷ thức giới(tỷ thức) cùng các pháp tương ứng

**ārammaṇa-paccayena paccayo** bằng Cảnh duyên

**Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Vị xú(cảnh vị) hỗ trợ cho Thiệt thức giới(tỷ thức) cùng các pháp tương ứng

**ārammaṇa-paccayena paccayo.** bằng Cảnh duyên

**Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Xúc xú(cảnh xúc) hỗ trợ cho Thân thức giới(thân thức) cùng các pháp tương ứng

**ārammaṇa-paccayena paccayo.** bằng Cảnh duyên

**Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

sắc xú,thính xú ,hương xú,vị xú ,xúc xú hỗ trợ cho Ý thức giới và các pháp đồng sanh

**ārammaṇa-paccayena paccayo** bằng cảnh duyên

**Sabbe dhammā mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

tất cả các pháp(Hữu vi và Vô vi) hỗ trợ cho Ý thức giới và các pháp đồng sanh

**ārammaṇa-paccayena paccayo** bằng cảnh duyên

**Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti citta-cetasikā dhammā**

Chư pháp mà sanh khởi như chư pháp tâm và sở hữu tâm (tất cả các pháp làm đối tượng cho Danh pháp)

**te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ ārammaṇa-paccayena paccayo**

thì pháp ấy hỗ trợ chư pháp đó (thì luôn hỗ trợ cho Danh pháp) bằng cảnh duyên

**3.Adhipatipaccayoti** trưởng duyên là

**Chandā'dhipati chanda-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ**

Dục trưởng (chandādhīpati) hỗ trợ cho các Danh pháp tương ứng dục (chanda) và các sắc pháp từ-đó-sanh

**Adhipati-paccayena paccayo.** bằng trưởng duyên.

**Vīriyā'dhipati vīriya-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ**

Cần trưởng hỗ trợ cho các Danh pháp tương ứng cần (viriya) các sắc pháp từ-đó-sanh

**Adhipati-paccayena paccayo** bằng cách trưởng duyên.

**Cittā'dhipati citta-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ**

Tâm trưởng hỗ trợ cho các Danh pháp tương ứng tâm (citta) và các sắc pháp từ-đó-sanh

**Adhipati-paccayena paccayo** bằng trưởng duyên.

**Vīmaṃsā'dhipati vīmaṃsa-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ**

Thăm trưởng hỗ trợ cho các Danh pháp tương ứng thăm (vīmaṃsā) và các sắc pháp từ-đó-sanh

**Adhipati-paccayena paccayo** bằng trưởng duyên.

**Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti citta-cetasikā dhammā**

Chư pháp mà sanh khởi như tâm và sở hữu tâm, lấy pháp chi làm trọng điểm (các pháp đóng vai trò quan trọng giúp tâm và tâm sở sanh khởi)

**te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ adhipati-paccayena paccayo** thì pháp ấy trợ chư pháp đó (luôn hỗ trợ hai danh pháp đó:tâm và tâm sở) bằng cách trưởng duyên.

**4.Anantara-paccayo'ti** vô gián duyên là

**Cakkhu-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Nhãn thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng

**Mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng

**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên

**Sota-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Nhĩ thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên.

**Ghāna-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Tỷ thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng  
**Mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên.

**Jivhā-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Thiệt thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên  
**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng  
**Mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên

**Kāya-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Thân thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
Hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng  
**Anantara-paccayena paccayo.** bằng vô gián duyên.  
**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng  
**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**  
hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng  
**anantara-paccayena paccayo** bằng vô gián duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ**  
**kusalānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**  
Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng vô gián duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký, sanh sau bằng vô gián duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên.

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên.

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng vô gián duyên.

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ Anantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên

**Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti citta-  
cetasikā dhammā**

Các pháp tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với pháp nào

**te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ anantara-paccayena paccayo**  
thì pháp ấy hỗ trợ cho các pháp đó bằng vô gián duyên.

**5.Samanantara-paccayo'ti** Đẳng vô gián duyên là:

**Cakkhu-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ưng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Ý giới và pháp tương ưng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Sota-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo.** bằng đẳng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Ý giới và pháp tương ứng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Ghāṇa-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Tỷ thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo.** bằng đẳng vô gián duyên.

**Jivhā-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Thiệt thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Kāya-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā**

Thân thức giới và pháp tương ứng

**Mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng

**samanantara-paccayena paccayo** bằng đẳng vô gián duyên.

**Mano-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā** Ý giới và pháp tương ứng

**mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng

**samanantara-paccayena paccayo.** bằng đẳng vô gián duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng đẳng vô gián duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng đẳng vô gián duyên.

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samanantara-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng đẳng vô gián duyên.

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng đẳng vô gián duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng đẳng vô gián duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng đẳng vô gián duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng đẳng vô gián duyên

**Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā uppajjanti citta-cetasikā dhammā**

Các pháp tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với pháp nào

**te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ samanantara-paccayena paccayo**

thì pháp ấy hỗ trợ cho các pháp đó bằng đẳng vô gián duyên

**6.Saha-jāta-paccayo'ti** Câu sanh(cùng sanh) duyên là:

**Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo**

Bốn pháp phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên

**Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo**

Bốn đại hiện hỗ trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên.



**Okkanti-k-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo**

Trong lúc tục sinh, danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên.

**Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo**

Các pháp tâm và sở hữu tâm hỗ trợ cho các sắc tâm sanh bằng câu sanh duyên.

**Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo**

Sắc đại hiển hỗ trợ cho sắc y sinh bằng câu sanh duyên.

**Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñci kāle saha-jāta-paccayena paccayo**

Các pháp sắc đôi khi cũng hỗ trợ cho các pháp phi sắc bằng câu sanh duyên;

**kiñci kāle na saha-jāta-paccayena paccayo**

đôi khi cũng không hỗ trợ bằng câu sanh duyên

**7. Aññamañña-paccayo'ti** Hỗ tương duyên là:

**Cattāro khandhā arūpino aññamañña-paccayena paccayo**

Bốn pháp phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng câu hỗ tương duyên

**Cattāro mahā-bhūtā aññamañña-paccayena paccayo**

Bốn đại hiển hỗ trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên

**Okkanti-k-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamañña-paccayena paccayo**

Trong lúc tục sinh, Danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

**8. Nissaya-paccayo'ti** Y chỉ duyên như là:

**Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo**

Bốn pháp phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên

**Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo**

Bốn đại hiển hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên

**Okkanti-k-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo**

Trong lúc tục sinh, Danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên

**Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ nissaya-paccayena paccayo**

Các pháp tâm và sở hữu tâm hỗ trợ cho các sắc tâm sanh bằng y chỉ duyên

**Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ nissaya-paccayena paccayo**

Sắc đại hiển, hỗ trợ cho sắc y sinh bằng y chỉ duyên

**Cakkhā'yatanaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhãn xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên

**Sotā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên.

**Ghānā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên

**Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng

**Nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên

**Kāyā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thân xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng

**Nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên

**Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti**

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương sắc nào

**taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā-ca taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

thì sắc ấy hỗ trợ cho ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng

**nissaya-paccayena paccayo** bằng y chỉ duyên.

**9.Upanissaya-paccayo'ti** Cận y duyên là:

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau. Đôi khi bằng cận y duyên.

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau saubằng cận y duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau Đôi khi bằng cận y duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên

**Utu-bhojanam’pi upanissaya-paccayena paccayo**

Môi trường - vật thực cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên

**Puggalo’pi upanissaya-paccayena paccayo** Người cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên.

**Senāsanam’pi upanissaya-paccayena paccayo** Trú xứ cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên. (Môi trường-vật thực ,con người, trú xứ cũng có thể xem là một thứ Cận Y Duyên)

**10.Pure-jāta-paccayo’ti** -Tiền sanh duyên là:

**Cakkhā’yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhãn xứ sanh trước hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên

**Sotā’yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhĩ xứ sanh trước hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên

**Ghānā’yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Tỷ xứ sanh trước hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thiệt xứ sanh trước hỗ trợ thiết thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên

**Kāyā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thân xứ sanh trước hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Rūpā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Sắc xứ sanh trước hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thinh xứ sanh trước hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Gandhā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Khí xứ sanh trước hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Vị xứ sanh trước hỗ trợ thiết thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Xúc xứ sanh trước hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ứng

**Pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên.

**Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ sanh trước hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng.

**Pure-jāta-paccayena paccayo** Bằng tiền sanh duyên

**Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti**

Sắc nào nương ý giới và ý thức giới đặng hiện hành

**taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

thì sắc ấy sanh trước hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng

**pure-jāta-paccayena paccayo** bằng tiền sanh duyên

**Mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

ý thức giới hỗ trợ cho và pháp tương ứng

**kiñci kāle pure-jāta-paccayena paccayo**

có khi bằng tiền sanh duyên

**kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo**

cũng có khi không đặng làm Tiền sanh duyên

**11. Pacchā-jāta-paccayoti** -Hậu sanh duyên là:

**Pacchā-jātā citta-cetasikā dhammā pure-jātassa imassa kāyassa**

**pacchājāta-paccayena paccayo**

Các pháp tâm và sở hữu tâm sanh sau hỗ trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên

**12. Āsevana-paccayo'ti** Trùng dụng (lặp đi lặp lại) duyên là:

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ**

**kusalānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo**

Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng trùng dụng duyên

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ**

**akusalānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo**

Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ pháp bất thiện sanh sau bằng trùng dụng duyên

**Purimā purimā kiriyā'byākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ**

**kiriyā'byākatānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo**

Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng trùng dụng duyên.

**13. Kamma-paccayo'ti** Nghiệp duyên là:

**Kusalā'kusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca**

**rūpānaṃ kamma-paccayena paccayo**

Nghiệp thiện và bất thiện hỗ trợ các uẩn (là) quả và sắc nghiệp tái tục (kaṭattārūpa)

bằng nghiệp duyên

**Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca**

**rūpānaṃ**

Tâm sở Tư (Cetanā) hỗ trợ các pháp tương ứng và sắc tâm sanh

**kamma-paccayena paccayo**

bằng nghiệp duyên

**14. Vipāka-paccayo'ti** -Dị thực quả duyên là:

**Vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipāka-paccayena paccayo**

Bốn uẩn phi sắc (là) quả hỗ trợ lẫn nhau bằng dị thực quả duyên.

**15. Āhāra-paccayo'ti** Vật thực duyên là:

**Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhāra-paccayena paccayo**

Đoàn thực (Kabaḷīkāro āhāro) hỗ trợ cho thân này bằng vật thực duyên.

**Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ**

Các thực phi sắc(danh vật thực) hỗ trợ cho các pháp tương ứng và sắc (do) tâm sanh

**āhāra-paccayena paccayo**

bằng vật thực duyên (Danh vật thực: xúc thực, tư niệm thực, thức thực)

**16. Indriya-paccayo'ti** Quyền duyên là:

**Cakkhu'ndriyaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhãn quyền hỗ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ứng

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Sot'ndriyaṃ sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhĩ quyền hỗ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ứng đó.

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Ghān'ndriyaṃ ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Tỷ quyền hỗ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ứng đó

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Jivh'ndriyaṃ jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thiệt quyền hỗ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ứng

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Kāy'ndriyaṃ kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thân quyền hỗ trợ cho thân thức giới và pháp tương ứng

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Rūpa-jīvit'indriyaṃ kaṭattā-rūpānaṃ indriya-paccayena paccayo**

Sắc quyền hỗ trợ cho sắc tục sinh bằng quyền (cách cai quản) duyên

**Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ samuṭṭhānānañca rūpānaṃ**

Phi sắc quyền hỗ trợ cho pháp tương ứng và sắc đồng cơ sở

**Indriya-paccayena paccayo** bằng quyền (cách cai quản) duyên

**17.Jhāna-paccayo'ti** Thiền duyên là:

**Jhānaṅgāni jhāna-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañca rūpānaṃ**

Chi thiền hỗ trợ cho pháp tương ứng thiền và các sắc pháp đồng cơ sở ấy

**Jhāna-paccayena paccayo** bằng cách Thiền duyên

**18.Magga-paccayo'ti** Đạo duyên là:

**Maggaṅgāni magga-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ samuṭṭhānānañca rūpānaṃ**

Đạo hỗ trợ cho pháp tương ứng đạo và các sắc pháp đồng cơ sở ấy

**Magga-paccayena paccayo** bằng Đạo duyên

**19.Sampayutta-paccayo'ti** Tương ứng duyên là :

**Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayutta-paccayena paccayo**

Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ nhau bằng cách Tương ứng duyên

**20.Viprayutta-paccayo'ti** Bất tương ứng duyên là:

**Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ viprayutta-paccayena paccayo**

Sắc pháp hỗ trợ pháp phi sắc bằng Bất tương ứng (không hòa trộn) duyên

**Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ viprayutta-paccayena paccayo**

Pháp phi sắc hỗ trợ cho sắc pháp bằng Bất tương ứng(không hòa trộn) duyên

**21.Atthi-paccayo'ti** Hiện hữu duyên là:

**Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo**

Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên

**Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo**

Bốn đại hiển hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên

**Okkanti-k-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo**

Trong sát-na tục sinh, danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên

**Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ**

**atthi-paccayena paccayo**

Các pháp tâm và sở hữu tâm hỗ trợ các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên

**Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ atthi-paccayena paccayo**

Sắc đại hiển hỗ trợ sắc y sinh bằng hiện hữu duyên

**Cakkhā'yatanaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Nhãn xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Sotā'yatanaṃ sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca**

**dhammānaṃ**

Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Ghānā'yatanaṃ ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca**

**dhammānaṃ**

Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Jivhā'yatanaṃ jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca**

**dhammānaṃ**

Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Kāyā'yatanaṃ kāya'viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca**

**dhammānaṃ**

Thân xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng cách hiện hữu duyên

**Rūpā'yatanaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Sắc xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng



**Atthi-paccayena paccayo**

bằng cách hiện hữu duyên

**Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Thinh xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Gandhā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Khí xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Vị xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Xúc xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng ấy

**Atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti**

Sắc nào nương đỡ ý giới và ý thức giới đặng hiện hành

**taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā ca taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

thì sắc ấy hỗ trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng

**atthi-paccayena paccayo**

bằng hiện hữu duyên

**22.Natthi-paccayo'ti** Vô hữu duyên là:

**Samanantara-niruddhā citta-cetasikā dhammā paṭuppannānaṃ citta-cetasikānaṃ dhammānaṃ Natthi-paccayena paccayo**

Pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt hỗ trợ cho pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng vô hữu (vắng mặt) duyên

**23. Vigata-paccayo'ti** Ly khứ duyên là:

**Samanantara-vigatā citta-cetasikā dhammā paṭuppannānaṃ citta-cetasikānaṃ dhammānaṃ Vigata-paccayena paccayo**

Pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt hỗ trợ cho pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng ly khứ (lìa mất) duyên

**24. Avigata-paccayo'ti** Bất ly duyên là:

**Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo**

Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ nhau bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo**

Bốn đại hiện hỗ trợ nhau bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Okkanti-k-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo**

Vào sát na tục sinh, danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānaṃ rūpānaṃ avigata-paccayena paccayo**

Các pháp tâm và sở hữu tâm hỗ trợ các sắc do tâm sanh bằng bất ly duyên. Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ avigata-paccayena paccayo**

Sắc đại hiện hỗ trợ sắc y sinh bằng cách chẳng lìa nhau. Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Cakkhā'yatanaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhãn xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Sotā'yatanaṃ sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ**

Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Ghānā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly ( chẳng lìa nhau)duyên

**Kāyā'yatanam kāya-viññāṇadhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Thân xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly ( chẳng lìa nhau) duyên

**Rūpā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Sắc xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Thính xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly ( chẳng lìa nhau) duyên

**Gandhā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Khí xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Vị xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly ( chẳng lìa nhau) duyên

**Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānaṃ**

Xúc xú hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau)duyên

**Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam  
phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca  
dhammānam**

Sắc xú, thính xú, khí xú, vị xú, xúc xú hỗ trợ ý giới và pháp tương ưng

**Avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly ( chẳng lìa nhau) duyên

**Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti**

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nhờ nương vào sắc nào

**taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā ca taṃ-  
sampayuttakānañ-ca dhammānam**

thì sắc ấy hỗ trợ ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng

**avigata-paccayena paccayo**

bằng Bất ly (chẳng lìa nhau) duyên

**Paccaya-niddeso Niṭṭhito.**

Dứt Phần Phân Giải Duyên.

**KINH TỤNG**  
**NGÀY THỨ TÁM**

# Bojjhaṅga Suttā

NHỮNG BÀI KINH GIÁC CHI

*Paṭhamagilānasuttam-* Kinh Bệnh thứ nhất

**Ekam samayaṃ bhagavā rāja-gahe viharati veḷu-vane kalandaka-nivāpe**

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc

**Tena kho pana samayena āyasmā mahā-kassapo pippali-guhāyaṃ**

**viharati** Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Kassapa* trú ở hang *Pippali*

**ābādhiko dukkhito bālha-gilāno** bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh

**Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito**

Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy

**Yenā'yasmā mahākassapo tenupasaṅkami** đi đến Tôn giả *Mahā Kassapa*

**upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi** sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn

**Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahā-kassapaṃ eta-d-avoca**

Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Kassapa*

**“Kacci te, kassapa, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ**

Này *Kassapa*, Ông có kham nhẫn được chăng? Ông có chịu đựng được chăng

**Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti**

Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng

**paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo”ti**

Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng

**“Na me, bhante, khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ**

Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng

**Bālha me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti**

Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu

**abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti**

Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

**“Satt’ime, kassapa, bojjhaṅgā** Này *Kassapa*, bảy giác chi này

**mayā samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Katame satta** Thế nào là bảy

**Sati-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Niệm -giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati** đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Dhamma-vicaya-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Trạch pháp -giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati** đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Vīriya-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Tinh tấn- giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Pīti-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Hỷ -giác chi, này *Kassapa*

**Mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati** đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Passaddhi-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Khinh an -giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Samādhi-sambojjhaṅgo kho kassapa** Định- giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Upekkhā-sambojjhaṅgo kho, kassapa** Xả -giác chi, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati** đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Ime kho, kassapa, satta bojjhaṅgā** Bảy giác chi này, này *Kassapa*

**mayā samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti”ti**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti**

Thật vậy, bạch Thế Tôn, chúng là giác chi. Thật vậy, bạch Thiện Thệ, chúng là giác chi

**Idam-avoca bhagavā** Thế Tôn thuyết như vậy

**Attamano āyasmā mahā-kassapo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi**

Tôn giả *Mahā Kassapa* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy

**Vuṭṭhahi cā’yasmā mahā-kassapo tamhā ābādha**

Và Tôn giả *Mahā Kassapa* được thoát khỏi bệnh ấy

**Tathā-pahīno cā’yasmato mahā-kassapassa so ābādho ahoṣī’ti**

Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Kassapa* được đoạn tận như vậy

*Dutiyaḅilānasuttaṃ- Kinh Bệnh thứ hai*

**Ekam samayaṃ bhagavā rāja-gahe viharati veḷu-vane kalandaka-nivāpe**

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc

**Tena kho pana samayena āyasmā mahā-moggallāno gijjha-kūṭe pabbate viharati**

Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Moggallana* trú ở Đỉnh-núi chim Kên Kên

**ābādhiko dukkhito bāḷha-gilāno** bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh

**Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito**

Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy,

**Yenā’yasmā mahā-moggallāno tenupasaṅkami** đi đến Tôn giả *Mahā Moggallana*

**upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi** sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn

**Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahā-moggallānaṃ eta-d-avoca**

Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Moggallana*

**“Kacci te, moggallāna, khamaṇīyaṃ kacci yāpaṇīyaṃ**



Này *Moggallāna*, Ông có kham nhẫn được chăng? Ông có chịu đựng được chăng

**Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti**

Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng

**paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo”ti**

Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

**“Na me, bhante, khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ**

Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng

**Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti**

Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu

**abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti**

Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu

**“Satt’ime, moggallāna, bojjhaṅgā** Này *Moggallāna*, bảy giác chi này

**mayā samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Katame satta** Thế nào là bảy?

**Sati-sambojjaṅgo kho, moggallāna** Niệm- giác chi, này *Moggallāna*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Dhamma-vicaya-sambojjaṅgo kho, moggallāna**

Trạch -pháp giác chi, này *Moggallāna*

**mayā samma- dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Vīriya-sambojjaṅgo kho, moggallāna** Tinh tấn- giác chi, này *Moggallāna*

**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Pīti-sambojjhaṅgo kho, moggallāna** Hỷ- giác chi, này *Moggallāna*  
**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**  
do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn  
**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**  
đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Passaddhi-sambojjhaṅgo kho, moggallāna**  
Khinh an -giác chi, này *Moggallāna*  
**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**  
do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn  
**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**  
đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Samādhi-sambojjhaṅgo kho, moggallāna** Định- giác chi, này *Moggallāna*  
**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**  
do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn  
**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**  
đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Upekkhā-sambojjhaṅgo kho, moggallāna** Xả -giác chi, này *Moggallāna*  
**mayā samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**  
do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn,  
**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**  
đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Ime kho, moggallāna, satta bojjhaṅgā** Bảy giác chi này, này *Moggallāna*,  
**mayā samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**  
do Ta khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn  
**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti”ti**  
đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti.**  
Thật vậy, bạch Thế Tôn, chúng là giác chi. Thật vậy, bạch Thiện Thệ, chúng là giác chi.

**Idam-avoca bhagavā** Thế Tôn thuyết như vậy  
**Attamano āyasmā mahā-moggallāno bhagavato bhāsitaṃ abhinandi**  
Tôn giả *Mahā Moggallāna* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy  
**Vuṭṭhahi cā’yasmā mahā-moggallāno tamhā ābādha**

Và Tôn giả *Mahā Moggallāna* được thoát khỏi bệnh ấy

**Tathā-pahīno cā'yasmato mahā-moggallānassa so ābādho ahoṣīti**

Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Moggallāna* được đoạn tận như vậy

*Tatīyagilānasuttaṃ* - Kinh Bệnh thứ ba

**Ekam samayaṃ bhagavā rāja-gahe viharati veḷu-vane Kalandaka-nivāpe**

Một thời Thế Tôn ở Vương xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

**Tena kho pana samayena bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷha-gilāno**

Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh

**Atha kho āyasmā mahā-cundo yena bhagavā tenupasaṅkami**

Rồi Tôn giả *Mahā Cunda* đi đến Thế Tôn

**upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi**

sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên

**Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ mahācundaṃ bhagavā eta-d-avoca**

Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Cunda* đang ngồi một bên:

**“paṭibhantu taṃ cunda, bojjhaṅgā”ti**

Này *Cunda*, hãy thuyết về giác chi

**“Satt’ime, bhante, bojjhaṅgā bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, có bảy giác chi này do Thế Tôn

**Samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn,

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Katame satta** Thế nào là bảy?

**Sati-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, niệm -giác chi do Thế Tôn

**samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Dhamma-vicaya-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, trạch pháp- giác chi do Thế Tôn

**samma- dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Vīriya-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, tinh tấn- giác chi do Thế Tôn

**Samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Pīti-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā** Bạch Thế Tôn, hỷ -giác chi do Thế Tôn

**samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Passaddhi-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, khinh an- giác chi do Thế Tôn

**Samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Samādhi-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, định -giác chi do Thế Tôn

**Samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn,

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati** đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Upekkhā-sambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, xả- giác chi do Thế Tôn

**Samma-dakkhāto bhāvito bahulīkato**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**Ime kho, bhante, satta bojjhaṅgā bhagavatā**

Bạch Thế Tôn, bảy giác chi này do Thế Tôn

**Samma-dakkhātā bhāvitā bahulīkatā**

khéo thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn

**abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti**

đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn

**“Taggha, cunda, bojjhaṅgā; taggha, cunda, bojjhaṅgā”ti.**

Thật vậy, này Cunda, chúng là giác chi. Thật vậy, này Cunda, chúng là giác chi

**Idam-avocā’yasmā mahā cundo** Tôn giả Mahà Cunda thuyết như vậy

**Samanuñño satthā ahoṣi** bậc Đạo Sư chấp nhận

**Vuṭṭhahi ca bhagavā tamhā ābādhā** Và Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy

**Tathā pahīno ca bhagavato so ābādhō ahoṣī’ti**

Bệnh ấy của Thế Tôn được đoạn tận như vậy.

*Bojjhaṅga Paritta- Hộ Kinh GIÁC CHI*

**Samsāre saṃsarantānaṃ, sabba-dukkha-vināsane**

luân lưu trong luân hồi Tất cả những vị ấy, đã hủy diệt mọi Khổ

**Satta dhamme ca bojjhaṅge, māra-senā-pamaddane**

Bảy chi – Pháp giác ngộ, đã hủy diệt binh ma

**Bujjhivā ye c’ime sattā, ti-bhavā muttakuttamā**

sau khi đã liễu thông Các pháp thất giác chi của những vị hiền trí, và vượt thoát tam hữu

**Ajātim-ajarābyādhim amatam nib-bhayaṃ gatā**

không sanh-già-bệnh-chết. đạt vô úy bất tử( Niết-bàn)

**Evāmādiguṇūpetam aneka-guṇa-saṅgahaṃ**

bài Hộ Kinh Giác Chi, tập hợp vô số đức

**Osadhañca imam mantam, bojjhaṅgañca bhaṇāma he**

những đức ấy ví như: phương thảo dược quý báu, như bài linh chú hay

Này hỡi các hiền giả, cùng chúng Con trì tụng

**Bojjhaṅgo sati saṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā**

Các Pháp Thất giác chi, gồm có niệm giác chi, trạch pháp

**Vīriyaṃ pīti pasaddhi, bojjhaṅgā ca tathāpare**

và tinh tấn, hỷ cùng với khinh an giác chi

**Samādh’upekkhā bojjhaṅgā, satte’tē sabba-dassinā**

thêm nữa là định - xả, được Đại Hiền Toàn Giác

**Muninā samma-dakkhātā, bhāvitā bahulīkatā**

Bậc ẩn sĩ khéo giảng, khéo tuyên thuyết, tu tập làm cho sung mãn (Bảy Pháp – giác chi ấy)

**Samvattanti abhiññāya , nibbānāya ca bodhiyā**

Mang lại các thắng trí, Niết bàn, Đạo Quả Tuệ

**Etena sacca-vajjena, sotthi te hotu sabbadā**

Mong lời chân thật này, người hằng được an lành

**Ekasmiṃ samaye Nātho, Moggallānañca Kassapaṃ**

Một thuở, (hai vị trưởng lão) Ngài *Moggallāna* và Ngài *Kassapa*

**Gilāne dukkhite disvā, bojjaṅge satta desayi**

(Bậc Đạo sư-Nātho) sau khi thấy (2 ngài) Lâm bệnh nặng khổ thân, rồi thuyết Thất giác chi

**Te ca taṃ abhinanditvā, rogā muccim su taṅkhaṇe**

Các tôn giả hoan hỷ, Bệnh tức khắc lành ngay

**Etena sacca-vajjena, sotthi te hotu sabbadā**

Mong lời chân thật này, người hằng được an lành

**Ekadā Dhamma-rājā'pi, gelaññenā'bhipīlito**

Một thuở Đấng Pháp vương, thọ khổ thân trầm trọng

**Cunda-t-therena taṃ yeva, bhaṇāpetvāna sādaraṃ**

Cũng vậy Đức *Cunda*, cung kính tụng Giác chi,

**Sammoditvāna ābādhā, tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso**

Khiến Phật-đà hoan hỷ, bệnh liền khỏi tức thì

**Etena sacca-vajjena, sotthi te hotu sabbadā**

Mong lời chân thật này, người hằng được an lành

**Pahīnā te ca ābādhā, tiṇṇannam'pi mahesinaṃ**

Cũng vậy với Đức Phật, và hai vị Trưởng lão, Bệnh hoàn toàn dứt hẳn

**Maggahatā kilesāva, pattā'nuppatti-dhammantam**

Phiền não nào đoạn tuyệt, bởi Đạo Tuệ nào rồi, không còn sinh trở lại.

**Etena sacca-vajjena, sotthi te hotu sabbadā**

Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

***Bojjaṅga-suttaṃ niṭṭhitam***-Dứt kinh Giác Chi

**KINH TỤNG  
TÙY THỜI**

## **Pabbajita-abhiṇhasuttaṃ**

Kinh PHÁP SA MÔN THƯỜNG QUÁN

**Dasayime, bhikkhave, dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ-paccavekkhi-tabbā**

Này các Tỷ-kheo, có mười pháp này, vị xuất gia phải luôn luôn quán sát

**katame dasa**

Thế nào là mười?

**1.**

**‘Vevaṇṇiya’ mhi ajjhupagato’ ti**

"Ta nay đi đến tình trạng là người không có giai cấp" (mất hết giai cấp)

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbāṃ**

Người xuất gia phải luôn luôn quán sát

**2.**

**‘Para-paṭibaddhā me jīvikā’ ti**

"Đời sống của ta tùy thuộc vào người khác."

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbāṃ**

Người xuất gia phải luôn luôn quán sát

**3.**

**‘Añño me ākappo karaṇīyo’ ti**

Nay cử chỉ uy nghi của ta cần phải thay đổi!"

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbāṃ**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**4.**

**‘Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī’ ti**

"Không biết tự ngã có chỉ trích ta về giới hạnh không?" (tự bản thân có chỉ trích mình về giới hạnh không-tự thấy xấu hổ)

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbāṃ**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**5.**

**‘Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū**

"Không biết những người có trí sau khi tìm hiểu

**sabrahmacārī sīlato na upavadantī’ ti**

các đồng Phạm hạnh(đó) có chỉ trích ta về giới hạnh không?"



**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbam**

Vị xuất gia cần luôn luôn quán sát

**6.**

**‘Sabbehi me piyehi manāpehi**

"Mọi sự vật khả ái, khả ý của ta

**Nānā-bhāvo vinā-bhāvo’ti**

bị đổi khác, bị biến hoại

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbam**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**7.**

**‘Kammassako’mhi kamma-dāyādo**

"Ta là chủ của nghiệp, là thừa tự của nghiệp

**kamma-yoni kamma- bandhu kamma-paṭisaraṇo**

à thai tạng của nghiệp, là bà con của nghiệp, là chỗ quy hướng (nương tựa) của nghiệp

**yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā**

phàm nghiệp gì ta sẽ làm, thiện

**pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmī’ti**

hay ác ta sẽ thừa tự nghiệp ấy"

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbam**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**8.**

**‘Kathaṃ-bhūtassa me rattin-divā vītivattantī’ti**

"Đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào?"

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbam**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**9.**

**‘Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiraṃāmi’ti**

"Ta có hoan hỷ trong ngôi nhà trống không hay không?"

**pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhi-tabbam**

Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát

**10.**

**‘Atthi nu kho me uttari manussa-dhammo**

"Ta có chứng được pháp Thượng nhân

**Alamariya-ñāṇa- dassanaviseso adhigato**

tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không

**yenā’haṃ pacchime kāle**

để đến những ngày cuối cùng

**sabrahmacārīhi puṭṭho**

các đồng Phạm hạnh có hỏi

***na mañku bhavissāmi'ti***

*ta sẽ không có xấu hổ?"*

***pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhi-tabbam***

*Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát*

***Ime kho, bhikkhave, dasa dhammā***

*Này các Tỷ-kheo, mười pháp này*

***pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhi-tabbā***

*vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát*

Kinh tụng Hằng Ngày (cuối buổi)

## METTĀBHĀVANĀ - PATHANĀ - PATTIDĀNA

THIỀN TÂM TỪ - NGUYỄN CẦU - CHIA PHƯỚC

(Nguyện cho)

**Sabbe sattā, sabbe pāṇā,** tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình  
**sabbe bhūtā, sabbe puggalā,** tất cả sanh loại, tất cả cá nhân  
**sabbe atta-bhāva-pariyāpannā** tất cả cá thể (có ngã tính)  
**sabbā itthiyo, sabbe purisā** tất cả nữ giới, tất cả nam giới  
**sabbe ariyā, sabbe anariyā** tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân  
**sabbe devā, sabbe manussā** tất cả chư thiên, tất cả nhân loại  
**sabbe vinipātikā** tất cả chúng sanh trong bốn đoạ xứ  
**averā hontu, abyāpajjā hontu** không còn oan trái, không còn ác ý  
**anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu** không còn muộn phiền, giữ mình được an vui  
**Dukkhā muccantu** mong cho tất cả thoát khổ đau  
**Yathā-laddha-sampattito mā'vigacchantu** những gì đã thành tựu xin đừng mất  
**Kamma-s-sakā** Nghiệp là tài sản của Người (mỗi chúng sinh có nghiệp riêng)

**Puratthimāya disāya** trong hướng Đông  
**pacchimāya disāya** trong hướng Tây  
**uttarāya disāya** trong hướng Bắc  
**dakkhiṇāya disāya** trong hướng Nam  
**puratthimāya anudisāya** trong hướng Đông-Nam  
**pacchimāya anudisāya** trong hướng Tây-Bắc  
**uttarāya anudisāya** trong hướng Đông-Bắc  
**dakkhiṇāya anudisāya** trong hướng Tây-Nam  
**heṭṭhimāya disāya** Ở hướng dưới  
**uparimāya disāya** ở hướng trên

**Sabbe sattā, sabbe pāṇā** tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình  
**sabbe bhūtā, sabbe puggalā** tất cả sanh loại, tất cả cá nhân  
**sabbe atta-bhāva-pariyāpannā** tất cả cá thể (có ngã tính)  
**sabbā itthiyo sabbe purisā** tất cả nữ giới, tất cả nam giới  
**sabbe ariyā sabbe anariyā** tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân  
**sabbe devā, sabbe manussā** tất cả chư thiên, tất cả nhân loại

**sabbe vinipātikā** tất cả chúng sanh trong bốn đọa xứ  
(Nguyễn cho)  
**averā hontu, abyāpajjā hontu** không còn oan trái, không còn ác ý  
**anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu** không còn muộn phiền, giữ mình được an vui  
**Dukkhā muccantu** mong cho tất cả thoát khổ đau  
**Yathā-laddha-sampattito mā'vigacchantu** những gì đã thành tựu xin đừng mất  
**kamma-s-sakā** Nghiệp là tài sản của Người (mỗi chúng sinh có nghiệp riêng)

**Uddhaṃ yāva bhavaggā ca** Phía trên lên mãi đến vô cùng  
**adho yāva avīcito** phía dưới đến tận A-tỳ ngục  
**Samantā cakkavāḷesu** Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ  
**ye sattā pathavī-carā** những sanh linh nào sống trên đất  
**Abyāpajjā niverā ca** nguyện cho tất cả không còn ác ý, nguyện cho tất cả không còn  
Oan trái  
**Ni-d-dukkhā cā'nuppaddavā** thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

**Uddhaṃ yāva bhavaggā ca** Phía trên lên mãi đến vô cùng  
**adho yāva avīcito** phía dưới đến tận A-tỳ ngục  
**Samantā cakkavāḷesu** Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ  
**ye sattā udake-carā** những sanh linh nào sống dưới nước  
**Abyāpajjā niverā ca** nguyện cho tất cả không còn ác ý, nguyện cho tất cả không còn  
Oan trái  
**Ni-d-dukkhā cā'nuppaddavā** thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

**Uddhaṃ yāva bhavaggā ca** Phía trên lên mãi đến vô cùng  
**adho yāva avīcito** phía dưới đến tận A-tỳ ngục  
**Samantā cakkavāḷesu** Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ  
**ye sattā ākāse-carā** những sanh linh nào sống trên không  
**Abyāpajjā niverā ca** nguyện cho tất cả không còn ác ý, nguyện cho tất cả không còn  
Oan trái  
**Ni-d-dukkhā cā'nuppaddavā** thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

**Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa** Với những thiện nghiệp nào đã thành tựu  
**ānubhāvena pāṇino** Nhờ oai lực (đó) nguyện cho tất cả mọi sanh  
**sabbe saddhamma-rājassa** tất cả (biết pháp) của Đấng Pháp Vương

Kinh tụng Hằng Ngày(cuối buổi)

**ñatvā dhammaṃ sukhāvahaṃ** hay biết Diệu Pháp mang lại an vui  
**Pāpuṇantu visuddhāya** mong cho (tất cả) đạt được thanh tịnh  
**sukhāya paṭipattiyā** với sự hành trì an lạc  
**asokam-anupāyāsaṃ** không còn sầu khổ và bất mãn  
**nibbāna-sukha-muttamaṃ** thành tựu được Niết bàn - lạc tối thượng.

**Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo** nguyện cầu Diệu Pháp mãi trường tồn  
**dhamme hontu sagāravā** ngưỡng mong thành kính Pháp  
**sabbe’pi sattā kālena** (bởi) tất cả sanh linh,(và) đúng thời  
**sammā devo pavassatu** xin Chư thiên làm mưa (mưa thuận gió hòa)  
**Yathā rakkhimsu porāṇā** giống các vị vua xa xưa  
**surājāno tathevimaṃ** là những bậc Hiền vương  
**rājā rakkhatu dhammena** đã bảo vệ chúng dân đúng theo Pháp  
**attano’va pajaṃ pajaṃ** như bảo vệ dòng dõi của chính mình

**Imāya dhammā’nudhamma-paṭipattiyā Buddhamaṃ pūjemi**

với sự hành Pháp này, con xin cúng dường Phật

**Imāya dhammā’nudhamma-paṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi**

với sự hành Pháp này, con xin cúng dường Pháp

**Imāya dhammā’nudhamma-paṭipattiyā Saṃghamaṃ pūjemi**

với sự hành Pháp này, con xin cúng dường Tăng

**Addhā imāya paṭipattiyā**

Nhất định, nhờ sự hành Pháp này

**jāti-jarā-byādhi-maraṇamhā parimuccissāmi**

con sẽ thoát khỏi sanh-già-bệnh-chết

**Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā’vahaṃ hotu**

Phước lành này của con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân

**Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu**

Phước lành này của con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

**Mama puñña-bhāgaṃ sabba-sattānaṃ bhājemi**

Phần phước của con, xin chia đều đến tất cả sanh linh

**Te sabbe me samaṃ puñña-bhāgaṃ labhantu**

Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau

**Sādhu Sādhu Sādhu**

(Sādhu! Sādhu! Lành thay!)